

Chương 7

Cầu Nguyện Với Đức Mẹ

Ngòai vấn đề tôn kính Đức Maria, một vấn đề cũng thường được nhắc đến là việc cầu nguyện cùng Đức Mẹ. Các giáo phái Tin lành gặp phải khó khăn thường xuyên từ thời tách rời khỏi Công giáo hồi thế kỷ thứ XVI. Hôm nay, ngay trong lòng Giáo hội Công giáo cũng có một số người đặt lại vấn đề cầu nguyện và nguyên tắc cầu nguyện cùng Đức Maria. Câu hỏi có cần cầu nguyện cùng Đức Mẹ hay không phải được suy nghĩ chung với vấn đề cầu nguyện cùng các Thánh. Giáo Hội có quan niệm rất rõ và luôn luôn cổ võ người tín hữu hãy cầu nguyện cho nhau trong tinh thần hiệp thông với Chúa Kitô. Mọi lời cầu được dâng trong tinh anh em mang bảo đảm Chúa Kitô hiện diện hiệp thông, vì ở đâu có hai ba người họp lại nhân danh Thầy, thì Thầy ở đấy, ở giữa họ (Mt 18,20). Trong sách Khải huyền, cuốn sách ghi lại những khó khăn người tín hữu tiên khởi gặp phải, tác giả khuyến cáo họ hãy giữ lòng hy vọng vào lời các Thánh cầu nguyện: *“Một Thiên Thần khác đến đứng trước bàn thờ, tay cầm bình hương vàng. Thiên Thần nhận được nhiều hương thơm, để dâng lên bàn thờ bằng vàng trước ngai Thiên Chúa, cùng với lời cầu nguyện của toàn thể Dân thánh. Từ tay Thiên Thần, khói hương quyện theo lời cầu nguyện của Dân Thánh”* (Kh 8,3-4). Giá trị lời cầu nguyện đặt trên sự kết hiệp với lời Chúa Kitô cầu, hầu để ta hiệp thông dễ dàng hơn với Đấng Sống Lại.

Vì vậy, dâng lời cầu nguyện lên Đức Maria, nghĩ đến ngài và nói với ngài không phải một điều bắt buộc, nhưng diễn tả nỗi vui mừng

được gặp gỡ người mình thương mến. Ta cảm nhận niềm thích thú bên ngài. Khi thương một người, đâu đòi hỏi vội vã hay kêu họ giúp đỡ. Đến với Đức Maria cũng thế, không nhất thiết chỉ kêu cầu ngài giúp đỡ. Nhìn lại kinh Kính Mừng: phần đầu chính lời Thiên thần Gabriel chào Maria trong ngày truyền tin, và khi đọc lại những lời này dâng lên mẹ lòng cảm phục; và chỉ ở phần thứ hai bài kinh mới nói lên những ước muốn. Xin Đức Mẹ cầu cho chúng ta vì mẹ không phải Thiên Chúa. Mẹ đứng cùng phía với nhân loại. Bởi vậy không thể có sự nhầm lẫn trong đó. Mẹ Maria không thể nào giữ vai trò duy nhất của Chúa Giêsu. Vì thế cầu cùng mẹ bằng cách xin ngài cầu bầu cho ta.

A. Những kinh nguyện cầu bầu dâng lên Đức Maria

Chúng ta cầu cùng với Maria vì ngài hợp tác chặt chẽ vào mầu nhiệm Nhập Thể. Trong truyền thống Giáo hội có những kinh kêu gọi lời Đức Maria cầu bầu.

A1. Kinh “Sub tuum praesidium = Lạy Đức Mẹ Chúa Trời”

Lời kinh bằng tiếng La tinh:

*Sub tuum praesidium confugimus,
sancta Dei Genitrix.
Nostras deprecationes ne despicias
in necessitatibus,
sed a periculis cunctis
libera nos semper,
Virgo gloriosa et benedicta.*

Bản kinh tiếng Việt Nam:

*Lạy Đức Mẹ Chúa Trời,
Ngài xiết bao thánh thiện,*

*Này chúng con chạy đến
Tìm nương ẩn nơi Ngài.*

*Lúc sa vòng gian khổ,
Khi gặp cảnh phong trần,
Lời con cái nài van,
Xin Mẹ đừng chê bỏ.*

*Nhưng xin hằng giải thoát
Khỏi ngàn nỗi hiểm nguy,
Ôi vinh diệu ai bì
Trinh Nữ đầy ơn phước.*

Đây có thể là kinh xưa cổ nhất dâng lên Đức Maria được các nhà chuyên môn cho biết đến từ thế kỷ thứ III theo chỉ thảo bằng tiếng Hy Lạp được tìm thấy. Bản kinh được dùng trong nghi thức Đông phương và Tây phương với nhiều dị bản. Năm 1917, Thư viện “John Rylands Library” ở Manchester (Anh quốc) mua được một số chỉ thảo mang nguồn gốc Ai cập (nhưng không nói rõ xuất xứ chính xác ở đâu). Trong đó có một mảnh dài 18cm trên 9,4cm chứa đựng lời kinh bằng tiếng Hy Lạp. Lời kinh bắt đầu “*Này chúng con chạy đến, Tìm nương ẩn nơi Ngài*” cho thấy trước cả Công đồng Êphêxô, người ta đã gọi Đức Maria “*Theotokos = Mẹ Thiên Chúa*”, và còn kêu gọi ngài cầu bầu nguyện giúp.

Bản kinh với một giá trị lớn lao

Giống như tất cả các kinh phụng vụ thời cổ đại, kinh “*Sub tuum praesidium*” trình bày đơn sơ, chính xác diễn đạt những tình cảm, gắn liền vào sự tự phát. Lời kinh mang nhiều âm hưởng Kinh Thánh. Từ “*ơn phước*” gọi lại lời bà Êlisabét chào Đức Trinh nữ: “*Em được chúc phúc hơn mọi người phụ nữ*” (Lc 1,42).

Cộng đoàn Kitô hữu đang gặp hiểm nguy trông nhờ vào Đức Trinh nữ Maria gọi lại bối cảnh đang bị bách hại, rất có thể thời Hoàng đế Valérien hay Dèce.

Ngoài ra, lời kinh còn mang giá trị thần học. Điểm nhấn đầu tiên về lên cộng đoàn Kitô hữu bên Ai cập hướng lòng về Đức Maria và kêu gọi ngài phù trợ. Người Kitô hữu ý thức Đức Trinh Nữ gần gũi với họ trong đau khổ, và cầu xin với ngài sự phù hộ, nhìn nhận qua đó sức mạnh lời ngài cầu bầu.

Ba ý tưởng thần học căn bản được nêu lên rõ ràng hơn:

- Đức Maria được Thiên Chúa tuyển chọn một cách đặc biệt “đáng duy nhất đầy ơn phúc”.

- Trọn đời đồng trinh “đáng duy nhất trong sạch”.

- Thiên chức làm Mẹ Thiên Chúa (Theotokos hay Người sinh ra Thiên Chúa).

Việc chỉ định Đức Maria với tước hiệu “Theotokos” từ thế kỷ thứ III, tức là hai thế kỷ trước những tranh luận gắn liền với luận đề của ông Nestorius, và được Công đồng Êphêxô năm 431 kết án. Tước hiệu “Theotokos” được biết đến nhiều nhất nơi môi trường thành Alexandria với các giáo phụ như Athanase, Sérapion thành Thmuis, Didyme người mù; cũng như bên xứ Ả Rập với Tite thành Bostra; bên Palestine với giáo phụ Eusêbiô thành Césarée, và Cyrille thành Giêrusalem; tại miền Cappadoce với thánh Basiliô thành Césarée, Grêgôriô thành Naziance...

Trước đó từ ngữ “theotokos” đã thấy xuất hiện từ thế kỷ thứ II tại trường phái Alexandria. Theo sử gia Socrate về Giáo hội (Hist. Eccl. VII, 32 – PG 67, 812 B), giáo phụ Origiênô đã sử dụng trong một

cuốn sách chú giải về thư gửi Rôma. Tác phẩm ngày nay đã bị mất. Người học trò là Giám mục Denys thành Alexandria cũng dùng từ này vào khoảng năm 205 trong một lá thư gửi cho ông Phaolô thành Samosate. Từ “Theotokos” không chỉ một quan niệm thần học, nhưng còn được dùng trong phụng vụ bên Ai cập; thế nhưng cũng khó biết có phải diễn từ thần học ảnh hưởng trên kinh nguyện phụng vụ, hay ngược lại. Ngoài ra thánh Cyrille thành Alexandrie đã chống lại mạnh mẽ luận đề của ông Nestorius vào thế kỷ thứ V, vì từ “Theotokos” thuộc kho tàng đức tin được sống và được hát từ ngàn xưa trong phụng vụ Alexandrie.

A2. Kinh “Salve Regina = Chào Nữ Vương”

Kinh “Chào Nữ Vương = Salve Regina” (xem phần giải thích phần dưới). Lời kinh dâng lên những cần thiết thực tế với lòng tin tưởng Mẹ sẽ đưa lên Chúa Kitô và can thiệp cho ta. Ngoài ra có những kinh dâng lời ngợi khen như kinh Magnificat. Nhiều người lầm cho đây là một kinh ngợi khen Đức Mẹ, nhưng đúng hơn Đức Maria ngợi khen, tạ ơn dâng lên Chúa cho những việc kỳ diệu Người đã thực hiện nơi Đức Maria. Nhưng nếu có rất nhiều kinh tạ ơn được cảm hứng từ nơi Đức Mẹ cũng vì ngài đã cộng tác chặt chẽ trong mầu nhiệm nhập thể như kinh “Ave Regina Caelorum”:

*Kính lạy Bà, vị nữ hoàng thiên quốc,
Lạy Nữ vương trên chín phẩm thiên thần,
Là cội thiêng là Cửa Trời vinh phúc
Dem vàng Hồng rực rỡ xuống trần gian.*

*Mừng vui lên, mừng vui lên Trinh Nữ,
Bà hiển vinh, Bà diễm lệ khôn tày.*

*Bên tòa Chúa Kitô, Ngôi Thánh Tử,
Cúi lạy Bà, xin nguyện giúp cầu thay.*

A3. Kinh “Ave Maria = kinh Kính Mừng”

Kinh Kính Mừng có thể coi như kinh nguyện được đọc nhiều lần hơn cả trong các kinh nguyện. Hằng ngày có tới cả triệu người Công giáo đọc ít nhất một lần, ba lần, có khi cả một chuỗi 50 hoặc chuỗi 150. Một kinh quan trọng!

Khi cầu nguyện là thưa cùng Thiên Chúa Cha qua Chúa Con Đức Giêsu Kitô như đã nói trên. Nếu như đọc kỹ lại sách Lễ Rôma, sẽ thấy cũng chỉ có một lời nguyện duy nhất được dành thưa với Chúa Kitô trong Thánh lễ “*Mình và Máu Thánh Chúa Kitô*”: “*Lạy Chúa Giêsu, Chúa đã trối lại cho chúng con bí tích Mình và Máu Thánh Chúa, để chúng con đời đời tưởng nhớ Chúa đã chịu khổ hình và sống lại vinh quang. Xin cho chúng con biết một niềm sùng kính mến yêu bí tích kỳ diệu này, để luôn được nghiệm thấy ơn Chúa cứu chuộc chúng con. Chúa hằng sống và hiển trị cùng Thiên Chúa Cha, hiệp nhất với Chúa Thánh Thần đến muôn thuở muôn đời*”. Và ngay trong Lễ Hiện Xuống lời nguyện cũng không được đặc biệt thưa lên cùng Chúa Thánh Thần.

Nếu vậy tại sao lại có những kinh nguyện thưa cùng các nhân vật khác ngoài Thiên Chúa Cha, và những kinh nguyện đó mang ý nghĩa gì? Những kinh vẫn thường được coi những kinh phụ như những câu “*Điệp xướng*” (antennes) hoặc những bài “*Thánh Thi*” (Hymnes). Những kinh mang chức năng hiện tại hóa mối liên hệ giữa con người trong sự thông công cùng các Thánh. Vì vậy nên cầu nguyện cùng các Thánh. Từ thời Giáo hội khai sinh, các tín hữu cảm thức mối liên hệ mật thiết với các vị tử đạo như những người đã trải qua gian nan đau

khổ để giữ lòng thủy chung với Thiên Chúa. Thánh Phaolô nói họ đã kéo dài trong thân xác hy lễ Công Giáo Chúa Kitô cho chính thân xác Người là Giáo hội: “Giờ đây, tôi vui mừng được chịu đau khổ vì anh em. Những gian nan thử thách Chúa Kitô còn phải chịu, tôi xin mang lấy vào thân cho đủ mức, vì lợi ích cho thân thể Người là Hội Thánh” (Cl 1,24). Các thánh tử đạo chỉ dẫn cho ta con đường cứu độ; và vì thế thấy xuất hiện lòng tôn sùng dành cho các ngài ngay từ thế kỷ thứ II. Sau thời kỳ Giáo hội bị bách hại, có những người bỏ đạo hay những kẻ tìm hại kẻ khác trở về ăn năn. Họ xin cùng những người trung thành với đức tin còn sống sót, và đôi khi còn mang trong mình thương tích can thiệp cứu giúp để họ được sám hối và được phục quyền.

Sau thời kỳ trên, vào khoảng thế kỷ thứ IV, còn tìm được những dấu vết đầu tiên và những kinh nguyện thừa cùng các thánh hiền tu hoặc cùng Đức Maria; nhưng tất cả đều gồm những lời nguyện có tính cách riêng tư.

- Kinh Kính Mừng đến từ đâu và được hoàn thành vào lúc nào?

Thời Giáo hội khai sinh, các tín hữu không đọc kinh Kính Mừng. Vì vậy kinh Kính mừng được hoàn thành theo dòng thời gian lịch sử Giáo hội. Các nhà khảo cổ dường như tìm thấy dấu vết câu đầu trong lời Thiên thần Gabriel chào: “Chaire” (Hãy vui lên) ghi trên bức tường một ngôi nhà ở Nazareth từ thế kỷ thứ III. Ngôi nhà được các tín hữu đến thăm viếng rất sớm vì họ cho là nơi Đức Maria đã sống qua biến cố truyền tin.

Người ta cũng tìm thấy trong sa mạc xứ Ai cập một chỉ thảo (papyrus) thời thế kỷ thứ III ghi lại một kinh nguyện thừa cùng Đức Maria: “Dưới sự che chở nơi lòng khoan dung của ngài, chúng con

đến nương ân, hỡi Mẹ Thiên Chúa (Theotokos). Xin đừng từ chối những lời xin của chúng con, nhưng trong lúc cần thiết, xin cứu chúng con khỏi hiểm họa. [Ngài,] duy nhất trong sạch và được chúc phúc”. (Papyrus số 470 hiện có trong Thư viện John Ryland ở Manchester).

Vào cuối thế kỷ thứ IV, phụng vụ một vài Giáo hội Đông phương chọn một ngày để tưởng niệm Đức Maria trước ngày lễ Giáng Sinh. Và người ta kính nhớ ngài trong mầu nhiệm nhập thể, vì vậy họ chỉ lặp lại lời thiên sứ bằng cách thưa thẳng những lời đó với Đức Maria. Phương pháp văn chương và hùng biện này được gọi “phép hoán dụ” (présopopée) làm cho những vật vô tri hay những người đã qua đời nói, và qua đó người ta thưa thẳng với một nhân vật trong quá khứ. Dần dà những lời nói theo phương cách hoán dụ trở thành kinh nguyện. Giáo phụ Grégoire thành Nysse có bài giảng lễ xưa nhất theo phương cách hoán dụ, khi ngài giảng tại thành Césarée miền Cappadoce vào khoảng năm 370-378. Ngài chú giải lời Thiên thần Gabriel chào bằng cách kết hợp dân Chúa vào như sau:

*“Hãy nói lớn tiếng lên theo những lời của thiên sứ:
Hãy vui lên, Đáng đầy ơn phúc, Đức Chúa Trời ở cùng cô
[...] Từ nơi ngài đã sinh ra Đáng hoàn thiện trong phẩm giá và là
nơi ngự sự sung mãn thiên tính.*

*Hãy vui lên, Đáng đầy ơn phúc, Đức Chúa Trời ở cùng cô:
Với nữ tì, có Đức Vua
Với Đáng Vô Nhiễm, có Đáng thánh hóa vũ trụ.
Với người Đẹp, có người Con đẹp nhất thiên hạ
Hầu cứu chuộc con người được dựng theo hình ảnh của Người”¹.*

Trong một bài giảng khác, giáo phụ Grégoire thành Nysse lấy lại lời bà Elisabeth chúc tụng Đức Maria:

¹ D. Montagna in Marianum 24, 1962, trang 98-105.

“Em được chúc phúc hơn mọi người nữ” (Lc 1,42).

Thật vậy, ngài được chúc phúc hơn mọi người phụ nữ

Vì ngài được chọn giữa mọi trinh nữ,

Vì ngài được xét xứng đáng thu nhận một Thiên Chúa như thế,

Vì ngài đón nhận Đấng cho đầy tất cả...

Vì ngài trở nên kho tàng của viên ngọc thiêng liêng”¹.

Vào khoảng thế kỷ thứ V, lời thiên sứ Gabriel chào và lời bà Êlisabét ca tụng được gom lại như bản kinh còn lưu hành theo nghi thức Byzantine: *“Kính mừng, trinh nữ mẹ Thiên Chúa, đầy ơn phúc. Mẹ được chúc phúc hơn mọi người nữ, và hoa trái lòng mẹ được chúc phúc, bởi vì mẹ đã sinh ra Đấng cứu chuộc linh hồn chúng con”*. Vào thế kỷ thứ VI, bản kinh trên có trong phụng vụ phép rửa của Giáo hội Syriac. Theo các nhà chuyên môn công thức đến từ ông Sévère thành Antiôchia (+ 538). Ngoài ra cần biết các Giáo hội Đông phương tôn kính Đức Maria rất sớm như đã thấy trong nghi thức phụng vụ Syriac của thánh Giacôbê, nghi thức phụng vụ Ai cập thánh Máccô và nghi thức phụng vụ Ethiôpi của Mười Hai Tông đồ. Ngoài ra trong một mảnh đất nung tìm thấy bên Ai cập ở Louqsor đến từ thế kỷ thứ VII còn có lời kinh như sau: *“Kính mừng Maria đầy ơn phúc. Thiên Chúa ở cùng bà. Bà có phúc hơn mọi phụ nữ, và hoa quả lòng bà được chúc phúc, vì bà đang cưu mang Đức Chúa, Con Thiên Chúa, Đấng cứu độ linh hồn chúng tôi”².*

¹ Patrologie grecque 62, 766.

² Dictionnaire de spiritualité, tome I, trang 1162. Các nhà khảo cổ khai quật thánh đường-hội đường tại Nazareth, được xây cất trên ngôi nhà được coi của thánh Giuse và Đức Maria hồi thế kỷ thứ II và thứ III. Tại đó các nhà khảo cổ khám phá một bảng ghi hai từ Hy Lạp: XE (= CHAIRE) MARIA cho biết việc tôn sùng Đức Maria đã thể hiện rất sớm trong Giáo hội.

Trong thánh đường “Sainte Marie-Antique” tại thành Rôma có một bảng ghi bị xóa mờ hết một nửa bằng ngôn ngữ Hy Lạp mang hai phần kinh Kính mừng như ghi trên, và các nhà chuyên môn cho tấm biển ghi trên đến từ năm 650. Trước đó, thời thánh Giáo hoàng Grégoire Cả (590-604) hai phần kinh Kính mừng đã thấy xuất hiện trong điệp xướng dâng tiến lễ ở Chúa nhật thứ 4 mùa Vọng. Từ đó có thể nói kinh Kính mừng bắt đầu được biết nhiều hơn nữa, được giải thích trong các bài giảng như các thánh Gioan Damascène (+ 749), và thánh Bênadô dòng Xitô đã làm.

Đi từ phụng vụ, kinh Kính mừng dẫn tới lòng đạo đức bình dân. Nhiều truyền thuyết nói đến hiệu nghiệm đặc biệt đến từ việc lập đi nói lại khi đọc lời “Ave” như lời kinh khẩn cầu. Kinh Kính mừng xuất hiện trên các dấu ấn, những cái chuông, những bình và trên đồ đạc. Người ta đọc phần đầu kinh Kính mừng như lời kinh nguyện tắt. Bà bá tước Ada nước Đức đọc tất cả 60 lần mỗi ngày vào khoảng năm 1090. Năm 1140, Đan sĩ Albert đọc 150 lần trong ngày đúng theo con số 150 Thánh vịnh. Dần dà người ta thêm vào đó lòng sám hối như cách tôn kính dành cho Đức Trinh nữ. Thánh Ida thành Louvain (Bỉ) (+ 1310) quỳ 1000 lần trong ngày và đọc cùng ngần ấy lần lời kinh Kính mừng. Thánh Maria Madalêna Martinengo, dòng Capuxinô hồi thế kỷ thứ XVIII, đọc kinh Kính mừng 100 lần và mỗi lần đều cúi mình, và bà cũng khuyến khích các tập sinh thực hành theo.

Từ lòng đạo đức bình dân, kinh Kính mừng dần dà được áp đặt bởi các Công nghị Giáo phận. Đức Giám mục thành Paris, Odon, trong công nghị năm 1198 áp đặt kinh Kính mừng như kinh Lạy Cha và kinh Tin kính. Tại Anh quốc, công nghị Coventry năm 1237, công nghị Trêves (Đức) năm 1227, Valence (Tây Ban Nha) năm 1225 cũng quyết định theo công nghị Giáo phận Paris. Từ năm 1221, nội quy

dòng Xitô, Camaldules và một số dòng khác bắt buộc đọc kinh Kính mừng. Năm 1266, dòng Đaminh ghi cho dòng Ba đọc kinh Kính mừng trong kinh phụng vụ.

Cũng vào khoảng thời gian trên, các tín hữu đã thêm vào lời thiên thần Gabriel chào, danh xưng “Maria”. Và cho mãi đến thế kỷ thứ XIII Đức Giáo hoàng Urbain IV (1261-1264) cho thêm tên thánh Đức “Giêsu” vào lời bà Elisabeth chúc tụng Đức Maria.

Phần hai kinh Kính mừng có một lịch sử gần hơn. Trong một số kinh cầu các thánh được viết vào thế kỷ thứ VII. Đức Maria cũng đã được khấn cầu ngay sau Thiên Chúa: “*Santa Maria, ora pro nobis = Thánh Maria, cầu cho chúng tôi*”. Lời nguyện sau đó được đọc thêm vào sau câu kinh Kính mừng rút ra từ Kinh Thánh; ví dụ như thánh Bernardin thành Sienne bên Ý ở thế kỷ thứ XV nói như sau: “*Với lời chúc kết thúc kinh Kính Mừng: Ngài được chúc phúc hơn mọi người phụ nữ (Lc 1,42), chúng ta có thể thêm: Thánh Maria, cầu cho chúng tôi là kẻ có tội*”¹. Thể thức cũng đã thấy ghi trong các sách nguyện kinh Nhật tụng ở khoảng giữa thế kỷ thứ XV.

Phần cuối bản kinh “*Khi này và trong giờ lâm tử*” được ghi nhận lần đầu tiên vào năm 1350 trong sách Kinh nguyện Nhật tụng dòng Chartreux, được dòng Camaldules lấy lại, và dòng Phan Sinh nhận vào năm 1525. Từ đây còn thấy ghi vào sách Giáo lý của Giáo hội. Sách Kinh nguyện Nhật tụng do Đức Giáo hoàng Piô V cải tổ năm 1568 đã nhận lấy lời cầu. Ngài cũng phê chuẩn đọc kinh Lạy Cha và kinh Kính mừng vào mỗi giờ kinh Nhật tụng. Và từ đó kinh Kính mừng như có ngày hôm nay được biết đến và được rộng rãi loan truyền đến mọi người.

¹ Dictionnaire d'Archéologie Chrétienne et de Liturgie, 10, 2, 2059.

Từ đó kinh Kính mừng trở thành kinh nguyện phổ thông nhất trong Giáo hội mỗi khi các tín hữu đọc để tôn kính Đức Maria. Kinh Kính Mừng không phải kinh nguyện cổ kính nhất dâng kính Đức Mẹ, nhưng lịch sử hoàn thành đã trải dài hơn 10 thế kỷ (thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIV).

- Giải thích Kinh Kính mừng¹

- “*Kính mừng*”: Những từ đầu câu kinh đến từ lời thiên sứ Gabriel chào Đức Maria trong ngày truyền tin, cũng vì thế kinh Kính mừng còn mang tên Lời Thiên sứ chào. Từ ngữ đầu tiên phải dịch ra sao? Ở phần trên, có nói từ Hy Lạp “*chaire*” dịch sát có nghĩa “*hãy vui mừng lên*”. Câu kinh La tinh dùng từ ngữ “*Ave*” như một lời chào. Vì thế “*chaire* = *hãy vui mừng lên*” mang đúng ý nghĩa lời người Hy Lạp chào nhau, diễn đạt niềm vui.

Theo bối cảnh Kinh Thánh và thần học, lời thiên sứ Gabriel chào Đức Maria mang ý nghĩa sâu xa, với một sắc thái cá biệt và trang trọng. Điều thấy rõ hơn qua cái tương phản giữa hai trình thuật loan báo bắt đầu trong Tin mừng Luca: loan báo cho ông Dacaria, thân phụ ông Gioan Tẩy Giả (*Lc 1,4-27*), và loan báo cho Đức Maria (*Lc 1,28-36*). Cuộc loan báo cho ông Dacaria, thầy cả đương nhiệm, không mang một lời chào hỏi. Vì thế thiên sứ chào Đức Maria coi như biệt lệ và đánh dấu một tôn kính. Thiên sứ mang đến Tin mừng: Con Thiên Chúa Đáng cứu độ đến.

Khi thưa cùng Đức Maria, loan báo Ngài sẽ trở thành “*Mẹ Đức Chúa*”, thiên sứ Gabriel đã lấy lại những từ ngữ chào hỏi các ngôn sứ dùng loan báo Ítraen ngày cánh chung của Đáng Mêsia hay chính Thiên Chúa. Ngôn sứ Dacaria (480 năm trước công nguyên) nói:

¹ Phần giải thích kinh Kính mừng phỏng theo ý tổng quát cuốn sách của linh mục René Laurentin, *Je vous salue Marie*, Desclée de Brouwer, Paris, 1989.

*Nào thiếu nữ Sion, hãy vui mừng hoan hỷ!
Hỡi thiếu nữ Giêrusalem, hãy vui sướng reo hò!
Vì kìa Đức Vua của ngươi đang đến với ngươi:
Người là Đấng Chính Trực, Đấng Toàn Thắng,
khiêm tốn ngồi trên lưng lừa,
một con lừa con vẫn còn theo mẹ.
Người sẽ quét sạch chiến xa khỏi Épraim
và chiến mã khỏi Giêrusalem;
cung nỏ chiến tranh sẽ bị Người bẻ gãy,
và Người sẽ công bố hoà
bình cho muôn dân.
Người thống trị từ biển này qua biển nọ,
từ sông Cả đến tận cùng cõi đất (9,9-10).*

Lời loan báo niềm vui thiên sai. Người đến sẽ là vị Vua phổ quát, nhưng đến dưới nét mặt một kẻ nghèo hèn. Điều chính Đức Giêsu sẽ thực hiện vào ngày Lễ Lá.

Thiên sứ Gabriel lấy lại ngôn ngữ rất gần theo ngôn sứ Xôphônia. Giờ đây không chỉ đáng thừa tự vua Đavít đến nhưng chính Thiên Chúa. Thiên Chúa điều hành dân tuyển chọn trong biến cố Xuất hành. Người ngự giữa họ trong lều Hòm bia Giao ước khi dân qua sa mạc; rồi tại Đền thờ cho tới biến cố lưu đày nơi Hòm bia giao ước bị biến

mất. Ngôn sứ Xôphônia 3,14-17 loan báo Thiên Chúa sẽ trở lại vào thời cuối cùng:

*Reo vui lên, hỡi thiếu nữ Sion,
hò vang dậy đi nào, nhà Ítraen hỡi!
Hỡi thiếu nữ Giêrusalem, hãy nức lòng phấn khởi.
Án lệnh phạt ngươi, Đức Chúa đã rút lại,
thù địch của ngươi, Người đã đẩy lùi xa.
Đức Vua của Ítraen đang ngự giữa ngươi, chính là Đức Chúa.
Sẽ chẳng còn tai ương nào khiến ngươi phải sợ.
Ngày ấy, người ta sẽ bảo Giêrusalem:
“Này Sion, đừng sợ, chớ kinh hãi rụng rời.”
Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi đang ngự giữa ngươi,
Người là Vị cứu tinh, là Đấng anh hùng.
Vì ngươi, Chúa sẽ vui mừng hoan hỷ,
sẽ lấy tình thương của Người mà đổi mới ngươi.
Vì ngươi, Chúa sẽ nhảy múa tung bừng.*

Thiên Chúa ngự trong cung lòng thiếu nữ Sion, nhân cách hóa Ítraen không phải làm theo truyền thống dân gian nhưng mang ý nghĩa tôn giáo và thánh thiêng. Thiếu nữ Sion chỉ định dân Thiên Chúa và mang tên Kinh Thánh thành Sion.

Trong ngày truyền tin cho Đức Maria, thiên sứ Gabriel lấy lại sấm ngôn Xôphônia và hiện tại hóa áp dụng cho Đức Maria. Ngài trở nên Thiếu nữ Sion cánh chung. Sau khi loan báo cho Đức Maria việc hạ sinh người con trai mang tên Đấng cứu độ. Thiên sứ Gabriel còn mạc khải tính siêu việt của Người: “*Người sẽ nên cao cả, và sẽ được gọi là Con Đấng Tối Cao*”. Người đến từ trời; Con Thiên Chúa như thiên sứ Gabriel khẳng định nơi câu Luca 1,35. “*Con Đấng Tối Cao*” rất quan trọng vì làm phát triển mạc khải về Ba Ngôi Thiên Chúa. Đức

Maria không trở thành Mẹ Thiên Chúa Cha, vì như thế sẽ hoàn toàn sai; nhưng ngài trở thành Mẹ Con Thiên Chúa.

Lời Thiên sứ chào Đức Maria thật quan trọng làm vọng lại sám ngôn Xôphônia. Sau khi trình bày Đức Giêsu như “Con Đấng Tối Cao”, Đấng cứu độ siêu việt, Thiên sứ Gabriel còn loan báo Người sẽ là Đấng Mêsia, thừa tự Đavít bằng cách lấy lại lời ngôn sứ Nathan loan báo cho đấng sáng lập triều đại nhà Ítraen (2Sm 7,12-16): “*Khi ngày đời của người đã mãn và người đã nằm xuống với cha ông, Ta sẽ cho dòng dõi người đứng lên kế vị người - một người do chính người sinh ra -, và Ta sẽ làm cho vương quyền của nó được vững bền. Chính nó sẽ xây một nhà để tôn kính danh Ta, và Ta sẽ làm cho ngai vàng của nó vững bền mãi mãi. Đối với nó, Ta sẽ là cha, đối với Ta, nó sẽ là con. Khi nó phạm lỗi, Ta sẽ sửa phạt nó bằng roi của người phạm, bằng đòn của con người. Tình thương của Ta sẽ không rời khỏi nó, như Ta đã cho rời khỏi Saun, kẻ Ta đã bắt rời khỏi mặt người. Nhà của người và vương quyền của người sẽ tồn tại mãi mãi trước mặt Ta; ngai vàng của người sẽ vững bền mãi mãi”.*

Niềm vui cánh chung được các ngôn sứ loan báo hoàn thành dưới một hình thức không ngờ. Thiếu nữ Sion, nhân cách hóa hoàn hảo dân tộc Ítraen trở thành một con người thật mang tên Miryam. Một thiếu nữ miền quê Galilê được Thiên Chúa sửa soạn trở nên Mẹ Đức Chúa nơi người Con của Người. Đức Maria trở nên Hòm bia giao ước mới sống động để Thiên Chúa đến cư ngụ. Ngài vừa làm mẹ Đấng Thiên sai được chờ đợi, Mẹ Đức Chúa mà các ngôn sứ loan báo. Cả hai đường sám ngôn được hoàn thành nơi Đức Maria.

Truyền thống Hy Lạp thường cho lời chào “chaire” mang ý nghĩa một niềm vui duy nhất, cá biệt. Trong các bài giảng, truyền thống Hy Lạp thường tán rộng ra lời thiên sứ chào Đức Maria để nhấn mạnh

niềm vui như thánh thi “akathiste (Acathi) = đọc nhưng không ngồi xuống”¹ sau đây:

*“Hãy vui lên, vị hôn thê không lấy ai làm chồng.
Hãy vui lên, ánh sáng tỏa ra niềm vui.
Hãy vui lên, sự dập tắt lời nguyên rủa.
Hãy vui lên, dòng nước mắt Eva
Hãy vui lên, ngai tòa Đức vua.
Hãy vui lên, người cuu mang Đấng mang tất cả.
Hãy vui lên, tinh tú mạc khải mặt trời.
Hãy vui lên, lòng cuu mang Đấng Nhập thể thánh thiêng.
Hãy vui lên, người đòi mới sáng tạo.
Hãy vui lên, qua người Đấng sáng tạo trở nên hài nhi.
Hãy vui lên, vị hôn thê không lấy ai làm chồng”.*

- “*Maria*”: Thiên sứ chào người thiếu nữ mang tên Maria. Tên không có trong chính lời thiên sứ Gabriel trong Tin mừng. Từ ngữ kế tiếp trong lời thiên sứ chào cho Đức Maria một tên khác, một tên mới, một tên đầy ân sủng. Thiên sứ Gabriel gọi người thiếu nữ Maria nơi câu Luca 1,30. Khi Maria hoảng sợ Thiên Chúa, ngài “suy nghĩ” và tự hỏi lời Thiên sứ chào có ý nghĩa gì, và thiên sứ nói thêm: “Thưa bà Maria, xin đừng sợ”. Thời Kinh Thánh, tên gọi mang một ý nghĩa. Một điều quan trọng vì thế Thiên Chúa mạc khải tên mình cho ông Môsê trong Cựu ước. Nhờ mạc khải trên, ông Môsê mới có thể gọi Người, có được một quyền hành trong tim mình và biết được bản chất

¹ Thánh thi Acathi là bài ca về lòng tôn kính Đức Maria thuộc Giáo hội Byzantine. Bài thánh thi ra đời theo sự kiện bảo vệ thành Constantinople. Khi thành bị quân người Islam vây hãm, Đức thượng phụ Serge dâng thành cho Đức Maria, và bài Thánh thi Acathi trở nên bài chiến thắng cảm tạ. Người ta không rõ tác giả là ai.

thâm sâu của Người: “*Ta là Đấng Hiện Hữu*” (Xh 3,14). Thiên Chúa hằng hữu tự mình Người, và các loài thụ tạo chỉ hiện hữu qua Người.

Ở phần trên đã nói sơ qua về tên Maria, tiếng Hípri “*Miryam*”. Mỗi tên đều mang ý nghĩa và nguồn gốc các từ cũng cho ý nghĩa nào đó. Giáo hội Hy Lạp ngay từ thuở ban đầu cho mỗi tên có một ý nghĩa như: “*Đôrôthê = ân huệ Thiên Chúa*”; “*Thêôđulê = tôi tớ Thiên Chúa*”; “*Thêôphilô = bạn Thiên Chúa*”; “*Philôthê = say mê Thiên Chúa*”... Nguồn gốc tên Maria còn được các nhà chuyên môn tranh luận, và họ đưa ra hơn 70 ý nghĩa khác nhau như: Sao biển; Biển chua xót (quy chiếu về những đau khổ của Đức Maria); Mộc dục biển; Bà, Hoàng hậu; Mẹ Thiên Chúa... Tác giả F.Zrell lấy ý nghĩa “người Thiên Chúa yêu mến” với nguồn gốc Maria đến từ tiếng Ai cập, tại vì ở Ai cập chị ông Môsê được mang tên Myriam. Tại đó, rất nhiều tên gọi mang nguồn gốc “*Meri = yêu mến*” gắn liền vào tên gọi một vị thần. Đối với thần Giavê trở thành “*Yam*”. Ngoài ra, các nhà chú giải còn cắt nghĩa theo nguồn gốc Hípri “*Raah = thấy*”, hay “*bà*”¹.

Kitô hữu rất cung kính tên Đức Maria, và phụng vụ cũng kính danh thánh Ngài. Linh mục Alphonse Ratisbonne² gốc người Do thái, khi gia nhập đạo Công giáo lấy tên Đức Maria khi nhận lãnh phép rửa. Ngài cho rằng: “*Nếu tôi phải kể lại dữ kiện việc trở lại đạo của tôi,*

¹ Dictionnaire des noms propres de la Bible, Paris, DDB, 1978, trang 244.

² Alphonse Ratisbonne, đôi khi gọi Alphonse de Ratisbonne hay Marie-Alphonse Ratisbonne (sinh ngày 1/5/1814, tại Strasbourg – và qua đời ngày 6/5/1884, tại Ein Karem, Jérusalem), là một linh mục, thừa sai người Pháp gốc Do thái giáo. Khi gia nhập Công giáo, đi tu vào dòng Tên, giúp em mình là Théodore làm khai sinh dòng Notre-Dame de Sion. Ngài thành lập nhiều tu viện và các viện mồ côi.

*chỉ một từ đủ rồi: Maria*¹. Và sau này trước khi qua đời ngài còn nói: *“Khi tôi rất đau đớn, hãy chỉ nói với tôi: Maria!”*².

- *“Đầy ơn phúc”*: Từ ngữ thứ ba trong kinh Kính mừng đến từ Hy Lạp *“kecharitômenê”*. Nguồn gốc đến từ động từ *“charitoô”*, mang nguồn gốc *“charis = ân sủng”*; vì thế từ có ý nghĩa người trở nên đối tượng ân sủng, tình yêu Thiên Chúa. Và tình yêu đó có khả năng sáng tạo làm cho tốt điều Người yêu mến. Động từ *“charitoô”* mang ý nghĩa trên, vì những động từ với *“oô”* thường mang nghĩa một thay đổi như *“leukoô = làm cho trắng tinh; kekoô = làm cho hư hỏng; douloô = nô lệ”*... Đức Maria nhận ân sủng từ Thiên Chúa, và được kéo dài mãi mãi. Tựa đề *“kecharitômenê”* được trao ban đến Đức Maria như một danh xưng mới, diễn đạt chương trình Thiên Chúa trên ngài. Trong Kinh Thánh, từ ông Ápraham đến thánh Phêrô, Thiên Chúa đã đổi tên những người được chọn cho một sự vụ quan trọng. Thiên sứ trao ban cho Đức Maria một tên mới mang nguồn ân sủng.

- *“Đức Chúa Trời ở cùng bà”*: Những từ kết thúc lời thiên sứ ca tụng Đức Maria. Ngài có thể mừng vui, vì *“đầy ân sủng”* và *“Thiên Chúa ở cùng ngài”* từ ngay thuở ban đầu không để ngài bị mắc tội tổ tông.

Trong Cựu ước, công thức *“Thiên Chúa ở cùng người”* hay *“Ta ở với người”* thường thấy trong các trình thuật về những ơn gọi lớn như với ông Môsê: *“Ta sẽ ở với người. Và đây là dấu cho người biết là Ta đã sai người: khi người đưa dân ra khỏi Ai cập, các người sẽ thờ phượng Thiên Chúa trên núi này”* (Xh 3,12); với ngôn sứ Giêrêmia: *“Đừng sợ chúng, vì Ta ở với người để giải thoát người, sắm ngôn của*

¹ Alphonse Ratisbonne à Desgerettes, 12 avril 1842, n° 59, trang 51.

² Annales de Notre Dame de Sion, Juin 1884, n° 29, trang 19.

Đức Chúa” (1,8); với ông Giacóp: “*Này Ta ở với ngươi; ngươi đi bất cứ nơi nào, Ta sẽ giữ gìn ngươi, và Ta sẽ đưa ngươi về đất này, vì Ta sẽ không bỏ ngươi cho đến khi Ta hoàn thành điều Ta đã phán với ngươi*” (St 28,15); và còn nhiều người khác như Gêđêôn (Tl 6,12); Isaác (St 26,24); Rút (2,4)...

Giống như các ngôn sứ, Đức Maria được trao một sứ mạng đặc biệt. Huyền diệu Thiên Chúa thực hiện nơi Đức Maria không làm cho ngài trở nên một nữ hoàng xa xăm. Thiên Chúa ở với Đức Maria, đến trong ngài để Người cư ngụ liên đới giữa nhân loại tội lỗi để cứu họ. Những gì Đức Maria nhận lãnh không chỉ cho riêng mình nhưng cho tất cả mọi người. Ngài đầy tràn nỗi mừng vui để tất cả nhận lãnh niềm vui đó: lời loan báo Tin mừng. Ngài đầy ân sủng để tất cả được tràn đầy. Thiên Chúa ở với ngài để ở cùng chúng ta. Thiên Chúa đến với ngài để đến với chúng ta. Đức Maria đưa tất cả vào một thế giới mới nơi Thiên Chúa ở cùng chúng ta, và ở trong ta. Điều trên làm thay đổi tất cả, và vì vậy ta học để sống với Thiên Chúa theo bước chân Đức Maria, mẫu gương của Giáo hội.

- “*Bà có phúc hơn mọi người nữ, và Giêsu con lòng bà gồm phúc lạ*”: Câu kinh đến từ sấm ngôn bà Êlisabét khi tiếp đón Đức Maria tại nhà mình ở làng Ain Karem gần thành Giêrusalem. Câu sấm ngôn được Tin mừng Luca ghi lại nơi câu 42: “*Em được chúc phúc hơn mọi người phụ nữ, và người con em đang cưu mang cũng được chúc phúc*”. Câu văn nằm trong bối cảnh trình thuật Đức Maria đi thăm bà chị họ được thánh Luca ghi lại nơi chương 1,39-56. Niềm hân hoan trong tim bà Êlisabét. Một niềm vui tràn ngập làm bà hát lời ca tụng người bà con Maria làm gọi lại những điều kỳ diệu hoàn thành bởi các phụ nữ trong Cựu ước.

“*Em có phúc hơn mọi người nữ...*” Thành ngữ được vua Ozia dùng cảm ơn bà Giuditha. Một người Do thái đã cứu dân tộc mình khỏi tay vua Holoferne (*Gđt* 13,18). Trong Phụng vụ Giáo hội đã lấy lại ý tưởng trên để cử hành tôn kính Đức Maria trong các Thánh lễ dành dâng kính Đức Maria.

Lời bà Êlisabét là tiếng kêu của lòng tin. Trong lời kêu từ lòng tin, bà không ngăn cách Đức Maria và Đức Giêsu. Một cách nào đó, bà Êlisabét định hướng cho ta trên con đường một lòng tôn sùng chính thực cho Đức Maria. Bà cử hành người Mẹ và người Con: “*Em được chúc phúc hơn mọi người phụ nữ, và người con em đang cưu mang cũng được chúc phúc*”. Bà đi từ người Mẹ hữu hình đến người Con vô hình. Trình thuật Thăm viếng cũng như trình thuật Truyền tin diễn đạt đồng nhất sâu thẳm mẹ-con cho Đức Maria cũng như cho bà Êlisabét. Các nhà chuyên môn thấy từ đó khai sinh một thần học lòng mẹ đã được các nhà thần học thuộc đệ tam thế giới phân định¹.

Phần hai trong kinh Kính mừng thuộc lời kinh Giáo hội.

- “*Thánh Maria*”: Lời khẩn cầu “thánh Maria” bắt đầu phần hai kinh Kính mừng đến từ kinh cầu ở thế kỷ thứ VII. Đức Maria được khẩn cầu ngay phần đầu các Thánh: “*Sancta Maria, ora pro nobis = Thánh Maria cầu cho chúng con*”. Lời khẩn cầu bắt đầu bằng từ “*thánh*”, vì Đức Maria là Đấng thánh giữa tất cả các vị thánh. Tất cả những người khác đều thuộc thành phần tội lỗi được Thiên Chúa thánh hóa. Họ phải loại bỏ tội lỗi trong con người để đi đến thánh thiện. Riêng Đức Maria không bị tội lỗi. Sau này, qua nhiều thế kỷ tranh luận từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIX, Giáo hội công bố tín điều Đức Maria Vô Nhiễm ngày 8/12/1854. Một số người cũng như Giáo

¹ Choan Seng Song, *The Third Eye theology*, New York, 1979, chương 6, trang 124-140.

hội chính Thống phản đối tín điều cho rằng ân sủng đặc biệt trên làm cho Đức Maria trở thành bà hoàng xa xăm, không thể hiểu nhân loại loài người tội lỗi. Thật ra, Thiên Chúa trao ban cho Đức Maria tình yêu viên mãn cần thiết để trở nên mẹ những người tội lỗi.

Khi cầu nguyện cùng Đức Maria, cần cho từ “*thánh*” ý nghĩa viên mãn đặt nền tảng cho lòng con người tin tưởng. Đức Maria làm gạch nối kết hiệp thánh thiện Thiên Chúa và tội lỗi loài người.

- “*Đức Mẹ Chúa Trời*”: Tước hiệu không có trong Tân ước, và đã gây nên nhiều tranh luận trong Giáo hội. Tước hiệu được biết tới lần đầu tiên trong một tài liệu đến từ thánh Hippolytus (+235) ở Rôma. Vào năm 428, Đức thượng phụ thành Constantinople Nestorius đã phản đối việc xưng tụng Đức Maria với tước hiệu này. Chúng ta có thể gọi ngài “*anthropotokos = Mẹ Đức Giêsu*”, hay “*christotokos = Mẹ Chúa Kitô*”, chứ không thể cho ngài tước hiệu “*théotokos = Mẹ Thiên Chúa*”, vì từ mang ý nghĩa “*người sinh ra Thiên Chúa*”.

Thật vậy, Đức Maria chỉ sinh ra Đức Giêsu Kitô như tất cả các bà mẹ trần gian sinh con mình. Theo nhân loại, Đức Maria trở thành Mẹ Con Thiên Chúa. Ý nghĩa thật đầy đủ và đúng đắn để không thể nhầm lẫn được. Đức Maria sinh ra Con Thiên Chúa trong lịch sử nhân loại. Thế nhưng sự thật trên không nói lên được tất cả như bản thể sâu thẳm. Tình mẹ cần thiết cho một tương quan mẹ con. Mỗi liên hệ cho Đức Maria một tương quan duy nhất vào con người Con Thiên Chúa. Một tương quan căn bản tình yêu, và một phẩm giá ngoại hạng.

Vì thế Giáo hội phản ứng rất mạnh chống lại tư tưởng Đức thượng phụ Nestorius. Các nghị phụ họp Công đồng tại thành Êphêxô năm 431 đã trút phé thượng phụ thành Constantinople và cho Đức Maria tước hiệu “*theotokos = Mẹ Thiên Chúa*”.

Ngày nay cũng còn một số người không chấp nhận tước hiệu “*Mẹ Thiên Chúa*”, và coi đó như thờ ngẫu tượng đưa Đức Maria trở thành một nữ thần như các nữ thần dân ngoại Venus hay Aphrodite (dâm thần).

Tước hiệu “*Mẹ Thiên Chúa*” đã có từ lâu trong Giáo hội, và mang ý nghĩa đích thực về Thiên Chúa và nhân loại. Tước hiệu mang ý nghĩa quan trọng về phương diện nhân chủng học Kitô giáo, vì nếu từ chối Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, sẽ không thấu hiểu nhân loại mà Thiên Chúa trao ban nhiều ưu tiên. Tình mẹ hay tình cha được định nghĩa bằng tương quan cá nhân của người cha hay người mẹ đối với người con họ sinh ra, và được Thiên Chúa cho linh hồn bất tử. Khi sinh con, cha mẹ hợp tác với Thiên Chúa. Đức Maria làm mẹ bản thân người con mình mang tên Giêsu. Đức Giêsu là Thiên Chúa hiện thân, vì thế có thể gọi Đức Maria là “*Mẹ Thiên Chúa*”. Mẹ Đấng Ngôi Hai nhưng hoàn toàn là một Thiên Chúa.

Trên phương diện thần học, nếu từ chối tước hiệu trên, có nghĩa từ chối hiệp nhất bản thể và Thiên Chúa Chúa Kitô, và kéo theo cứu rỗi nhân loại. Công đồng Êphêxô theo định hướng trên. Công đồng Êphêxô không phải một công đồng thiên về thánh mẫu học nhưng Kitô học để chống lại những ai bẻ gãy hiệp nhất bản thể Đức Giêsu bằng cách chia cắt Thiên Chúa và con người.

Đối với Đức Maria nhận tước hiệu trên như một ân huệ duy nhất và có thể chia sẻ. Khi trở nên Mẹ Thiên Chúa, Đức Maria thiết lập một tương quan mới, thâm sâu, thân thuộc với Thiên Chúa. Một tương quan cá nhân và trực tiếp. Đức Maria được kêu gọi đi vào thâm tình với Con Thiên Chúa làm người để rồi chia sẻ đến với nhân loại. Trở thành “*Mẹ Thiên Chúa*” không phải trở nên một nữ thần ngang hàng với Thiên Chúa, nhưng trao ban cho Thiên Chúa cái mong manh, nhỏ bé, khiêm hạ, khả năng đau khổ và chết cho nhân loại, mà Thiên Chúa không có trong bản chất thần thiêng. Đức Maria đã cho Thiên Chúa trở nên con người với nhân loại và cho nhân loại, với tình liên đới để cứu chuộc tất cả mọi người. Thiên Chúa trở nên thành phần gia đình nhân loại và người anh em.

Vì thế vai trò “*Mẹ Thiên Chúa*” Đáng cứu độ được coi như duy nhất. Đức Maria sinh ra Thiên Chúa làm người, tái lập cuộc trao đổi giữa con người và Thiên Chúa. Đức Maria trao ban Thiên Chúa cho nhân loại, và tình mẫu tử đặt ra mối liên hệ mới giữa Thiên Chúa và con người.

- “*Cầu cho chúng con*”: Lời kêu gọi cầu bầu cho nhân loại. Khi gặp một con người gần với Thiên Chúa, tỏa sáng thánh thiện, vì thế cầu xin người cầu bầu cho ta. Lời ngài nguyện cầu như lời xin một người bạn Thiên Chúa làm cho ta tin tưởng hơn vào tương lai. Đức Maria như Đáng thánh cao trọng nhất, vì thế ngài cầu bầu gần bên Chúa Giêsu Kitô, hay với Chúa Giêsu Kitô và trong Chúa Giêsu Kitô.

Tại sao phải xin Đức Maria cầu bầu, khi Thiên Chúa yêu thương và thấy rõ những gì con người cần đến như lời Đức Giêsu nói trong Tin mừng: “*Cha anh em đã biết rõ anh em cần gì, trước khi anh em cầu xin*” (Mt 6,8); “*Anh em cứ xin thì sẽ được, cứ tìm thì sẽ thấy, cứ gõ cửa thì sẽ mở ra cho. Vì hễ ai xin thì nhận được, ai tìm thì sẽ thấy,*

ai gõ cửa thì sẽ mở ra cho. Có người nào trong anh em, khi con mình xin cái bánh, mà lại cho nó hòn đá? Hoặc nó xin con cá, mà lại cho nó con rắn?” (Mt 7,7-10); “bất cứ điều gì anh em nhân danh Thầy mà xin, thì Thầy sẽ làm, để Chúa Cha được tôn vinh nơi người Con. Nếu anh em nhân danh Thầy mà xin Thầy điều gì, thì chính Thầy sẽ làm điều đó” (Ga 14,13-14); xem thêm Ga 15,7.16; 16,26...

Thế nhưng cũng có người cho rằng cầu nguyện hoài nhưng có thấy Thiên Chúa nhậm lời. Với lòng tin, nếu Đức Giêsu đã nói những lời ghi trên thì điều đó đúng. Thiên Chúa cho chúng ta điều Người muốn. Thiên Chúa muốn con người giúp đỡ nhau và cầu xin cho nhau. Sức mạnh lời cầu bầu như luồng tình yêu Thiên Chúa muốn truyền thông. Nơi chóp đỉnh lời cầu bầu có Đức Maria và người Con là Đức Giêsu Kitô.

Thái độ cầu bầu trên được thấy qua trình thuật tiệc cưới Cana theo Tin mừng Gioan nơi chương 2,1-12. Đức Maria mang cái nhìn nhạy bén và cứu giúp khi thấy những chum rượu đã cạn. Ngài nói với Đức Giêsu: “*Họ hết rượu rồi*”. Lời ghi nhận mang một ao ước. Thiếu rượu có thể làm buổi tiệc mất vui và cho cô dâu chú rể bị bẽ mặt. Thế nhưng Đức Giêsu trả lời Đức Maria rất bí nhiệm: “*Thưa bà, chuyện đó can gì đến bà và tôi? Giờ của tôi chưa đến*”. Câu trả lời dường như không chấp nhận và mang nghĩa tiêu cực. Công thức tiếng Hípri tàng ẩn dưới câu văn trên có nghĩa: “*Điều gì cho bà và tôi*” cũng thường được các quý dữ dùng tới như Máccô 1,24: “*Ông Giêsu Nadarét, chuyện chúng tôi can gì đến ông mà ông đến tiêu diệt chúng tôi?*”. Đức Giêsu dùng danh xưng Bà để gọi Mẹ. Bà là danh xưng có tính biểu trưng thường được áp dụng cho dân Ítraen (Ed 23,2; Is 54,6; Hs 2,4; Gr 3,1,20). Phần hai trong câu Đức Giêsu

trả lời như một lời từ chối. Giờ Đức Giêsu, giờ thập giá, giờ chết làm dậy sự sống lại chưa tới.

Đức Maria không nản chí, nhưng luôn mang hy vọng với lòng kiên nhẫn trong lời cầu bầu. Đức Maria vượt lên thử thách lời từ chối, nhưng không bắt ép Đức Giêsu phải hành động ngay tức khắc. Ngài tin tưởng vào người Con và nói với các gia nhân: “*Người bảo gì, các anh cứ việc làm theo*”, vì Đức Maria biết Con mình sẽ làm điều gì đó: “*Anh em cứ xin thì sẽ được*”. Với lời Đức Maria cầu bầu, Đức Giêsu đã thực hành dấu chỉ đầu tiên đặt nền tảng đức tin cho các môn đệ như thánh Gioan ghi: “*Đức Giêsu đã làm dấu lạ đầu tiên này tại Cana miền Galilê và bày tỏ vinh quang của Người. Các môn đệ đã tin vào Người*”. Và phép lạ tiệc cưới Cana còn đánh dấu bước phát triển quan trọng trong mối quan hệ giữa Đức Giêsu và Mẹ Người. Câu Đức Giêsu trả lời trước lời Đức Maria cầu bầu như thể xin Đức Maria đừng bám vào tư cách làm mẹ, nhưng hướng về mục đích phụng sự sứ mạng của Người.

Vì thế đừng nản lòng nhưng kiên tâm trong lòng tin tưởng, và hãy tiếp tục xin Đức Maria cầu bầu như ngày Ngài đã làm tại tiệc cưới Cana. Trong truyền thống Giáo hội, tấm gương các thánh cũng luôn khích lệ ta: “*Xưa nay chưa từng nghe có người nào chạy đến cùng Đức mẹ xin bầu chữa cứu giúp mà Đức Mẹ từ bỏ chẳng nhận lời...*” (Kinh hãy nhớ)¹. Đức Giáo hoàng Phaolô VI trong tông huấn “*Marialis cultus*” số 18 cũng nói: “*Mẹ luôn cầu nguyện từ lúc Giáo hội sơ khai đến mãi mãi, vì tuy đã về trời, Đức Maria vẫn giữ sứ mạng chuyển cầu và cứu độ của mình*”.

¹ Tiếng La tinh “*Memorare = xin hãy nhớ*”. Bản kinh xuất hiện hồi thế kỷ thứ XV, nhưng không biết rõ ai là tác giả. Một số chuyên gia cho thánh Bênêđô là tác giả. Theo một số người khác, có lẽ bản kinh đến từ một bản kinh hãy nhớ khác dài hơn của Giáo hội Đông phương.

- “*Kẻ có tội*”: Gọi lại lời người thu thuế cầu nguyện trong Tin mừng Luca 18,13: “*Lạy Thiên Chúa, xin thương xót con là kẻ tội lỗi*”. Chúng ta cầu cùng Đấng Thánh và nhìn nhận mình thuộc thành phần tội lỗi. Thế giới ngày nay đã đánh mất đi quan niệm về tội, và người ta không còn thấy cần thiết nhìn lại thân phận tội lỗi nữa. Họ có thể chấp nhận tính cách có tội chung chung và coi như vô trách nhiệm. Một thứ tội lỗi thế giới mà không một ai có tội. Thiên Chúa đòi hỏi con người một hiểu biết rõ ràng và có trách nhiệm hơn. Người thương yêu, trao ban tất cả tất cả cho nhân loại như cuộc sống và cái chết của chính Người. Thiên Chúa còn trao ban qua Thánh thể.

Tội lỗi được nhìn như việc thiếu tình yêu, thiếu sáng suốt kèm theo với rất nhiều hậu quả. Những sai lầm, vi phạm là những hậu quả phải nhận lãnh. Giải pháp đòi hỏi phải yêu nhiều hơn, vì như lời thư gửi giáo đoàn Rôma 13,8 “*vì ai yêu người, thì đã chu toàn Lễ Luật*”. Cái xấu cần phải bị diệt tận căn. Thiếu tình yêu làm con người trở nên nguội lạnh.

Cần phải rõ ràng vì tình yêu Thiên Chúa hoàn toàn khác biệt với tình yêu con người tạo ra. Cái khác biệt lớn đến từ tình yêu Thiên Chúa hải hà trao ban tất cả và bội bạc con người trao ban rất ít. Một tội lỗi chống lại tình yêu. Vì thế Đức Giêsu nhìn người đàn bà góa để hai đồng tiền kẽm vào hòm tiền Đền Thờ và nói: “*Thầy bảo thật anh em: bà góa nghèo này đã bỏ vào nhiều hơn ai hết. Quả vậy, tất cả những người kia đều rút từ tiền dư bạc thừa của họ, mà bỏ vào dâng cúng; còn bà này, thì rút từ cái túi thiếu của mình, mà bỏ vào đó tất cả những gì bà có để nuôi sống mình*” (Lc 21,3-4).

Nguội lạnh con người phủ định và làm tê liệt lửa bùng cháy tình yêu Thiên Chúa. Một lỗi lầm lớn và mang hậu quả nặng nề. Trong sách Khải huyền 3,16, Thiên Chúa nói: “*Vì người hâm hẩm chẳng nóng chẳng lạnh, nên Ta sắp mưa người ra khỏi miệng Ta*”. Trên con

đường nên thánh, ta không thể tự hài lòng và tự mình chiêm ngưỡng. Khi tiến gần về thánh thiện Thiên Chúa, ta càng nhận ra mình còn rất xa tình yêu và thánh thiện của Người.

Nếu muốn đi ra khỏi tội lỗi, cần ý thức và ân sủng đầu tiên để cầu xin là ánh sáng. Vì một lỗi được nhận thấy, hối hận làm cho tội lỗi đã được chữa lành hết một nửa. Điều kiện để cứu chữa khỏi tội lỗi phải sáng suốt, khiêm hạ vì ta không thích thấy chính cái xấu do mình làm ra. Thêm nữa phải có hy vọng lớn hơn cái khốn khổ, nhỏ bé con người, và còn lớn hơn cái không thể được như lời thánh Gioan: *“Vì nếu lòng chúng ta có cáo tội chúng ta, Thiên Chúa còn cao cả hơn lòng chúng ta, và Người biết hết mọi sự”* (1Ga 3,20).

Chúng ta được kêu gọi mở lòng với khiêm hạ và hy vọng. Từ đó tạo ra cơ hội lời cầu bầu với Đức Maria được nhận lãnh: *“Cầu cho chúng con, là kẻ có tội”*. Thảm họa lớn nhất, tận căn đau khổ chính là cứ giữ mình trong tội và không trở nên thánh với Đấng Tạo hóa ba lần Thánh.

- *“Khi này”*: Kinh Kính mừng hiện tại hóa *“Cầu cho chúng con, là kẻ có tội”* qua hai thời gian: thời gian gần (bây giờ); thời gian xa (trong giờ lâm tử)¹.

“Bây giờ” là hằng ngày nhưng rất quan trọng. Tin mừng kêu gọi sống hằng ngày: *“anh em đừng lo lắng về ngày mai: ngày mai, cứ để ngày mai lo. Ngày nào có cái khổ của ngày ấy”* (Mt 6,34). Hằng ngày trở nên quá nhàm chán, nhưng không có nghĩa tầm thường. Chính trong cái hằng ngày mùa gặt mới đến. Chính trong cái thường nhật tại Nazareth, Đức Giêsu trải qua phần lớn cuộc sống làm người không có biến cố nào quan trọng. Cái hằng ngày mang tầm quan trọng riêng để

¹ Câu kết kinh Kính mừng “khi này và trong giờ lâm tử” được thêm vào hồi thế kỷ thứ XIX.

đào tạo trong ta tâm vóc và tình yêu sẽ là điều vĩnh cửu. Ngày hôm nay không hạn chế những cần thiết cá nhân, nhưng kéo theo gia đình và môi trường của mình. Chính mỗi người xác định lấy, đặt tất cả vào trong tim Đức Maria. Bà chính là Mẹ chúng ta nữa.

Giáo hội và thế giới cũng có những nhu cầu riêng. Thế giới có những nhu cầu bao la, nhưng thế giới đã đi vào tội lỗi, và tự đào huyệt cho chính mình. Lợi lộc, bạo động, dâm dục... cháy sáng cách mù quáng đã dẫn đưa nhân loại đến vực thẳm.

“*Khi này*” còn nhắc nhở Đức Maria hiện diện. Một bà mẹ luôn nghĩ tới con, và bà không quên “khi này” chia sẻ với Thiên Chúa và với mọi người. Đức Maria luôn luôn hiện diện. Mẹ là tạo vật gần Thiên Chúa hơn ai hết và với tước hiệu trên Đức Maria cũng gần với tất cả người anh chị em. Ngài có chỗ đứng thứ nhất trong Thân thể huyền nhiệm Chúa Kitô. Thiên Chúa trao ban chức năng Mẹ và những phương tiện để lấp đầy, bắt đầu với tình yêu.

Từ bao thế kỷ các thánh đã nhìn thấy được Đức Maria hiện diện như thánh Germain thành Constantinople (634-733) diễn đạt: “*Ngài ở chung trong tất cả mọi sự với Thiên Chúa. Ngài bỏ thế gian này nhưng không loại những người ở trong đó ... Ba lần diễn phúc cho những ai thích thú với sự hiện diện hiện hữu của Ngài, và cho những ai biết tìm kiếm Ngài như bà mẹ cuộc sống...*”

Ngài sống chung với chúng con trong tinh thần. Sự bao bọc quyền năng mà Ngài che chở chúng con là dấu chỉ hiện diện của Ngài giữa chúng con. Chúng con đều nghe thấy tiếng ngài, và tiếng chúng con vọng đến tai ngài. Tất cả chúng con đều biết ngài qua sự giúp đỡ, và chúng con thấy quyền năng của ngài...¹. Thánh Têrêsa Hải Đòng

¹ Homélie 1 sur la Dormition, Patrologie Grecque 98, 344-345.

Giêsu ở thế kỷ thứ XIX sống “ẩn dưới áo choàng Đức Trinh Nữ”, một giai đoạn cuộc sống sung mãn đặc biệt.

Đức Maria hiện diện có những thời điểm khác nhau với những thời gian yếu kém hay mạnh mẽ giống như cuộc sống của ngài với Đức Giêsu. Đức Maria trước hết là Trinh Nữ những khởi đầu: nuôi nấng Đức Giêsu từ thuở nhỏ. Mẹ nhận được dấu chỉ đầu tiên tại tiệc cưới Cana ở Galilê đặt nền tảng đức tin cho các môn đệ (*Ga 2,1-12*). Mẹ đồng hành với Giáo hội sơ khai tại Giêrusalem trong ngày lễ Ngũ Tuần (*Cv 1,14-2,12*). Chúng ta có thể dâng tiến Ngài những khởi đầu những kế hoạch và hành động của chính mình.

Đức Maria là Trinh Nữ cho những chuyển tiếp. Qua ngài Chúa Kitô đã đến thế gian làm chuyển tiếp từ Cựu ước sang Tân ước. Đức Maria hiện diện tại đồi Canvê, cùng với các Tông đồ trong ngày lễ Ngũ Tuần đồng hành chuyển tiếp từ Chúa Kitô đến Giáo hội. Mẹ về trời báo trước cho Giáo hội ngày quang lâm. Chúng ta có thể dâng tiến ngài những chuyển tiếp cuộc sống, những khó khăn và những giai đoạn quan trọng trong cuộc sống.

Đức Maria còn là Trinh Nữ cho những chuyển tiếp đau khổ. Mẹ là Trinh Nữ của lời kinh *Stabat*, dưới chân thập giá và được Đức Giêsu trao ban cho chúng ta như bà Mẹ. Trong những thử thách, và ngay trong giờ lâm tử, Đức Maria mang lại bình an và hy vọng. Hãy học để khám phá Đức Maria hiện diện trong mầu nhiệm các Thánh thông công. Ngài là Đấng đầu tiên, Đấng yêu mến tuyệt diệu hiện diện với chúng ta sau hiện diện của Thiên Chúa.

- “*Và trong giờ lâm tử*”: Những lời cuối của kinh Kính mừng mời gọi nhìn giai đoạn chót cuộc đời con người. Một giai đoạn đáng sợ và không thể tránh được. Cái chết mang cuộc hẹn chắc chắn, và xã hội ngày nay muốn che giấu hay cố tình làm quên đi cái chết.

Đối với khoa học cái chết vẫn còn một bí nhiệm, và các bác sĩ chưa định nghĩa rõ ràng hơn thế nào là chết. Tiêu chuẩn đầu tiên cho chết tức là tim ngừng đập, thế nhưng con tim có thể trở lại khi con người đã được đặt trong hòm hay trong mộ. Gần đây người ta coi chết khi điện đồ não cho thấy não không còn hoạt động; thế rồi điện đồ não có thể lại chạy trở lại. Vì thế chỉ có thân xác tan rã, lúc đó mới thực sự chết.

Cái chết không còn như nỗi bàng hoàng, hay đày sâu thăm nếu nhìn với đức tin, với ánh nhìn của Đức Maria và của Chúa Kitô. Các vị đã sống qua đó không chịu khuất phục trong cực điểm khôn khó, và dạy ta nhìn cái chết trong bình an và tình yêu với cái nhìn Thiên Chúa. Cái chết không sâu nã, trống rỗng và mục đích cuối cùng, nhưng khởi đầu hy vọng và nhiều hứa hẹn. Một cuộc sinh nở mới.

Nền tảng bảo đảm cuộc sống sau cái chết không ở nơi những dấu chỉ ánh sáng mà một số người đã trải nghiệm nhưng được dựa trên Lời Chúa. Ánh sáng vô tận của Thiên Chúa. Khi mở cửa lòng để sống với Người. Cuộc sống đó tìm thấy ánh sáng vượt trên tất tợ tội lỗi. Ta khám phá Thiên Chúa và sống để phục vụ Người. Thánh Têrêxa Hài đồng Giêsu bị chìm sâu vào tất tợ đau khổ và chơ vợ cô quạnh đã thốt lên trên giường ở giờ cuối: *“Tôi đi vào cuộc sống”*.

- *“Amen”*: Từ Amen thuộc ngôn ngữ Hípri diễn đạt chấp thuận theo ý Thiên Chúa vượt trên những mong manh và tính con người hay thay đổi. Từ Amen được Giáo hội lấy lại và đặt vào nơi cuối cùng mỗi kinh nguyện. Đức Giêsu thường dùng từ Amen bắt đầu các bài diễn từ quan trọng, trang trọng: Trong Tin mừng Gioan, Đức Giêsu dùng 20

lần cụm từ “*Amen, amen lego umin = Thật, tôi bảo thật các anh*”. Hai lần từ Amen bắt đầu câu văn. Trong Tin mừng Nhất lãm chỉ thường thấy Amen một lần thôi. Đức Giêsu dùng cụm từ “*Amen, amen*” thay thế cho lời các ngôn sứ khởi đầu câu văn “*Thiên Chúa Giêvé phán rằng*”. Ở đây Đức Giêsu dùng cụm từ Amen nói lên quyền hành riêng của Người diễn đạt điều chắc chắn ngay tức khắc. Lời Người là sự thật, và Người chính là sự Thật.

Trong ngôn ngữ Hípri, từ “*émunah = đức tin*” có nguồn gốc “*aman*”. Theo Kinh Thánh, mạc Khải, đức tin chắc chắn đến từ Thiên Chúa, và đặt nền tảng trên tính siêu việt Thiên Chúa truyền thông. Lời Người là sự Thật, và ánh sáng nội tâm của Người đưa vào sự Thật. Đức tin nhìn về tương lai, đi vào sự Thật Thiên Chúa.

Vì thế tất cả các kinh nguyện đều được kết thúc với từ Amen, giống như gương mẫu Đức Maria khi nói tiếng “*fiat = xin vâng*”. Một tiếng Amen không do dự cho Lời Chúa, dần thân hoàn thành sự Nhập thể cứu độ.

A4. Kinh Angelus = kinh Truyền tin”

Nguồn gốc kinh “*Angelus = Truyền tin*” gắn bó vào việc phổ biến kinh Kính mừng như kinh nguyện cá nhân. Những truyền thuyết và những phép lạ Đức Maria xuất hiện rất nhiều vào thế kỷ thứ XII và thứ XIII. Thời bấy giờ, người ta đọc một kinh Kính mừng xong phải quỳ gối xuống đưa giống hình ảnh ngày Truyền tin cho Đức Maria. Đến thời kế tiếp (thời nghệ thuật Romane), lại xuất hiện hình Truyền tin với thiên sứ và Đức Maria cùng đứng. Thế kỷ thứ XIII, thiên sứ lại quỳ trước mặt Đức Maria. Chính vào thời điểm đó người ta bắt đầu đọc ba kinh Kính mừng được thánh Antôn thành Padaoue (Ý) (1195-1231) cổ võ, và cũng thấy xuất hiện việc ưu tiên trong

những mạc khải tư với thánh Metchilde de Helfta (1241-1298). Thánh Bonaventure đã đề nghị trong Tổng tu nghị dòng Phan Sinh năm 1269 đọc ba kinh Kính mừng sau kinh tối với suy gẫm về mầu nhiệm Nhập thể. Những truyền thống nêu trên cho thấy việc thiết lập việc đọc kinh Angelus được phát triển theo dòng thời gian cho đến lúc thành công thức được biết như ngày nay.

- Angelus: kinh nguyện ban tối

Truyền thuyết kể thánh Bonaventure năm 1269 đã đánh chuông gọi các tu sĩ và giáo dân lân cận đọc ba kinh Kính mừng sau kinh tối. Từ đó kinh Angelus được kèm theo tiếng chuông đánh. Tại tu viện dòng Phan Sinh ở Arrezzo trước tiên ca Angelus còn đọc thêm “*Angelus locutus est Mariae = Thiên thần truyền tin cho Đức bà Maria*”. Đến thế kỷ thứ XIV có nhiều chứng từ tương ứng với nhau. Tại Lerida miền Catalogne (Tây Ban Nha) năm 1308, người ta đánh ba tiếng chuông cho kinh Angelus sau kinh tối. Cùng thời điểm tại xứ Hung Gia Lợi, kinh Kính mừng lúc ban chiều cũng kèm theo tiếng chuông. Năm 1314, Đức Giáo hoàng Clément V khi đang ở tại Carpentras cho người ta đánh chuông lúc đọc kinh Kính mừng sau những bài thánh ca kinh tối. Đức Giáo hoàng Gioan XXII chuẩn nhận ngày 13 tháng 10 năm 1318 việc thực hành Angelus vào ban chiều, được thấy thực hành tại Giáo phận Saintes, Avignon và xá tội cho các tín hữu nghe chuông và quỳ gối đọc ba kinh Kính mừng.

Ngày 7 tháng 5 năm 1327, Đức Giáo hoàng Gioan XXII, lúc bấy giờ đã 78 tuổi, viết cho vị phụ tá tại Rôma đưa vào tục lệ quỳ gối đọc ba kinh Kính mừng khi nghe tiếng chuông chiều và được xá tội. Tiểu Công đồng họp tại thành Paris tháng 3 năm 1344 triệu tập bởi Tổng Giám mục thành Sens với năm Giám mục đã đưa tục lệ đọc

kinh Angelus cho mỗi ngày. Sau này, người ta còn đúc những chuông giống lên tiếng nhạc theo lời kinh Angelus.

- Kinh Angelus lúc ban sáng

Từ thế kỷ thứ XIV, bên Anh người ta thêm kinh Angelus vào lúc kinh sáng trong các tu viện. Năm 1346, Giám mục thành Bath (miền Somerset) bắt các linh mục tại nhà thờ Chánh tòa đọc năm kinh Kính mừng sáng và tối cầu nguyện cho các ân nhân qua đời. Năm 1399, Tổng Giám mục thành Cantorbery, Thomas Arundel, kêu gọi Giám mục thành Luân Đôn lập lại chuông đánh ban sáng như lúc kinh chiều và cho các tín hữu đọc 1 kinh Lạy Cha và năm kinh Kính mừng. Lối đọc kinh kiểu này được thấy thực hành tại Ý và Pháp. Một Công đồng địa phương tại Lavaur (miền Tarn, Pháp) năm 1368 đưa ra điều lệ đọc mỗi sáng năm kinh Lạy Cha tưởng nhớ năm dấu danh Chúa Kitô và bảy kinh Kính mừng nhớ bảy sự thương khó Đức Maria. Việc thực hành không còn giống kinh Angelus, nhưng thấy khai triển tư tưởng Đức Maria kết hiệp vào thương khó Chúa Kitô. Trong thời đó thấy xuất hiện những thánh thi về bảy sự thương khó Đức Maria với kinh nguyện xuất sắc như “Salve Mater Dolorosa”.

- Kinh Angelus lúc ban trưa

Việc thực hành được thấy tại Omütz (hôm nay Olomouc, bên Tiệp Khắc) năm 1413, Mayence và Cologne năm 1423. Lúc ban đầu chỉ đọc vào ngày thứ sáu tôn kính Thương Khó Chúa Kitô. Năm 1451 trở thành thường nhật tại tu viện Val des Écoliers, ở Mons, miền Hainaut. Năm 1456, Đức Giáo hoàng Calixte III trước hiểm họa quân Thổ Nhĩ Kỳ tấn công, ra lệnh phát huy cầu nguyện và cho đánh chuông ba lần trong ngày mỗi khi đọc ba kinh Lạy Cha và ba kinh Kính Mừng.

Vua Louis XI, năm 1472 ra lệnh đọc kinh Angelus vào ban trưa trên toàn cõi vương quốc và lời nguyện buổi kinh cầu cho hòa bình. Vì thế người ta gọi Angelus ban trưa: kinh Kính Mừng hòa bình. Năm 1475, Đức Giáo hoàng Sixte IV cho việc thực hành Angelus ban trưa được xá tội. Từ đó kinh Angelus với ba tiếng chuông được thực hành trên toàn cõi Tây phương: Beauvais, Tournai, Liège, Aix-la-Chapelle, Anh quốc ... Trong dòng Chartreux, còn có Angelus thứ bốn đọc sau kinh rạng sáng.

Vào thế kỷ thứ XVI hoàn thành công thức kinh Angelus như ngày nay. Công thức thấy có trong kinh Thần vụ dành cho Đức Maria (Officium parvum B.M.V.) in tại Rôma thời thánh Piô V (1566-1572), rồi trong cuốn “Manuale catholicorum” do linh mục dòng tên Phêrô Canisius (1521-1597) biên soạn, in tại Anvers năm 1588. Trong các sách kinh phát hành sau này, kinh Angelus thường cho biết năm phát hành, hoặc dưới triều Giáo hoàng Biển Đức XIV (1742), hoặc Giáo hoàng Lêô XIII (15/3/1884). Đức Giáo hoàng ra lệnh thay kinh Angelus bằng tiền ca “Regina Caeli” trong mùa Phục Sinh¹:

Mừng vui lên! lạy Nữ Hoàng Thiên quốc. Alleluia!

Vì Thánh Tử Bà được phúc cứu mang. Alleluia!

Đã phục sinh như lời Người phán trước. Alleluia!

Cầu Chúa cho đoàn con, lạy Nữ Hoàng. Alleluia!

- Ý nghĩa ²

¹ Kinh Regina Caeli là khúc ca tụng Đức Maria có từ thế kỷ thứ XII của một tác giả khuyết danh. Kinh được đọc thay kinh Truyền Tin trong mùa Phục Sinh, và cũng được đọc trong Kinh thần Vụ sau giờ kinh tối thứ bảy Tuần thánh cho đến thứ bảy sau lễ Hiện xuống.

² Lm. Nguyễn Hữu Thy, Đức Maria trong Kinh nguyện Giáo hội, Trung Tâm Mục Vụ CGVN, Giáo phận Trier, CHLB Đức Xuất bản, trang 94-102.

Đức Chúa Trời sai Thánh Thiên Thần truyền tin cho rất thánh Đức Bà Maria và Rất Thánh Đức Bà chịu thai bởi phép Đức Chúa Thánh Thần.

Thiên Chúa nguồn sống và nguồn ơn cứu độ. Người đã sáng tạo trời đất và muôn vật từ hư vô. Chính Thiên Chúa kêu gọi Ápraham và dân Ítraen làm dân riêng. Thiên Chúa luôn đồng hành với Dân Người qua những can thiệp đầy yêu thương suốt lịch sử, trong sự tha thứ đầy bao dung, và cuối cùng trong các lời Người hứa. Nay do tình thương vô biên đối với nhân loại, Người đã tự ý sai thiên sứ đến với Đức Maria. Một lần nữa Thiên Chúa lại can thiệp vào lịch sử nhân loại hầu con người và toàn thể tạo vật có thể tìm lại được niềm hy vọng cho cuộc sống. Vì sự sống, với cứu rỗi và niềm hy vọng con người hoàn toàn tùy thuộc vào Thiên Chúa. Đáng duy nhất có thể làm thỏa mãn mọi khát vọng cơ bản nhất của con người. Nhưng Thiên Chúa luôn cần đến con người khi can thiệp vào lịch sử nhân loại: trước kia Ápraham, các tổ phụ dân Ítraen, các tiên tri và bao người nam nữ thánh thiện khác; ngày nay: Đức Maria tự hạ mình vào số những kẻ thấp hèn, nghèo đói, những kẻ mong chờ ơn cứu độ nơi Chúa, vì lòng nhân hậu Chúa trải qua đời nọ đến đời kia. Dĩ nhiên, quyền năng Thiên Chúa không hề chế ngự hay áp đặt Đức Maria. Trái lại, thiên sứ vào nhà Trinh Nữ cách cung kính và long trọng chào: “*Kính chào Bà, Bà đầy ân sủng Chúa, xin Bà đừng sợ*”. Thiên Chúa tuyên chọn Đức Maria và Ngài hoàn toàn được tự do trả lời nhận hay không nhận. Sự cứu rỗi đến từ Thiên Chúa, nhưng Đức Maria mang nguồn hy vọng để Ngôi Hai Thiên Chúa đến cư ngụ giữa loài người. Nơi Đức Maria Thiên Chúa đã tôn trọng sự tự do của con người khi Người tuyên chọn, kêu mời họ cộng tác, và đồng thời ơn gọi Thiên Chúa dành cho con người vừa là một ân huệ vừa là một thách đố gắt gao.

Này tôi là tôi tớ Đức Chúa Trời, tôi xin vâng như lời Thánh Thiên Thần truyền.

Từ ngữ “tôi tớ Đức Chúa Trời” hay “nữ tỳ Thiên Chúa” gọi lên một cảm giác thiếu “dân chủ”, không hợp thời. Phải chăng những lời đó ám chỉ nơi Thiên Chúa không có dân chủ hay tự do, hoặc Thiên Chúa như một vị thần kiêu kì. Đối với người mang lòng tin tưởng phó thác vào Thiên Chúa, và thâm tín được Thiên Chúa kêu mời với tất cả tự do khi Người muốn trao phó một sứ mệnh. Một lời mời gọi chứa đầy thân tình và gần gũi.

Đức Maria khi nghe lời Thiên Sứ chào và sứ điệp loan báo, đã hoảng hốt bối ngỡ. Tuy nhiên Mẹ luôn biết lắng nghe, đắn đo suy nghĩ trong lòng và hỏi, đầy băn khoăn nhưng luôn thực tiễn: “*Làm thế nào việc đó có thể xảy ra được khi tôi không biết đến người nam?*” Thực ra, sứ điệp thiên sứ mang tới thật kín đáo và khó hiểu đối với Đức Maria. Mẹ có thể suy nghĩ và hiểu được phần nào khi nhớ đến những hành động và những lời Thiên Chúa hứa dành cho Dân Người. Mẹ ý thức Thiên Chúa cao cả và chí thánh, tin tưởng phó thác tuyệt đối. Mẹ đã tự nguyện và thành tâm trả lời “xin vâng”, chứ không phải Mẹ đã hiểu thấu được mọi chiều kích thánh ý Thiên Chúa. Nói tóm lại, tất cả đều gói ghém trong một tiếng duy nhất: Mẹ đã tin! Cũng vì niềm tin mạnh mẽ đó nên bà Êlisabét đã ca tụng Mẹ có phúc: “*Em là người có phúc, vì em đã tin là những gì Chúa phán với em sẽ ứng nghiệm*” (Lc 1,45).

Vì thế qua đức tin và lòng phó thác tuyệt đối vào Chúa, Đức Maria đã trở nên gương mẫu cho loài người; vì chính chúng ta cũng được kêu mời có sẵn sàng đáp lại tiếng Chúa gọi, có sẵn sàng tiếp nhận sứ điệp Người giao phó hay không. Những gì xảy ra trong cuộc đời con người đều nằm trong an bài của Thiên Chúa, chứ không phải

do một thứ định mệnh nghiệt ngã, mù quáng. Các sứ điệp của Chúa luôn công minh, nhưng lại thường mang tính cách bí ẩn và đòi hỏi hy sinh và phó thác. Thiên sứ của Chúa thường dẫn thân trong những gì chúng ta gặp gỡ trong cuộc sống, đôi khi cả trong những điều bất hạnh. Liệu con người có đủ can đảm tin tưởng phó thác để lắng nghe, và đón nhận được tiếng lòng mình, tiếng của tha nhân và thánh ý Thiên Chúa qua các biến cố xảy ra trong cuộc sống không? Chúng ta có đủ can đảm đưa ánh sáng Kinh Thánh, cuộc đời và định mệnh Đức Giêsu Kitô chiếu soi tất cả những gì xảy ra cho mình không? Chúng ta có sẵn sàng can đảm để lên đường, để bắt tay hành động, để chấp tay nguyện cầu, để cảm tạ và để ca tụng Chúa không?

Chóc áy Ngôi Thứ Hai xuống thế làm người, và ở cùng chúng con.

Hai lời kinh gói ghém hai sự thật đã được Tin mừng Gioan (1,14) ghi lại: “*Ngôi Lời Thiên Chúa đã làm người và cư ngụ giữa chúng ta*”. Nói cách khác, con Thiên Chúa đã trở nên người thật và đã trở nên Con Đức Trinh Nữ Maria. Mẹ Maria như điểm gặp gỡ giữa trời và đất, nơi Thiên Chúa và con người liên kết với nhau qua một giao ước trường tồn. Biến cố Ngôi Lời Thiên Chúa nhập thể làm người là hồng ân cao cả Thiên Chúa Cha ban cho nhân loại. Ngôi Lời đến để giải thoát con người khỏi ách nô lệ tội lỗi, để cứu rỗi con người. Trong Đức Kitô Thiên Chúa vô hình đã trở nên hữu hình, đã gần gũi con người và đã trở nên trưởng tử nhân loại. Đây không phải một điều bất đắc dĩ, nhưng một khám phá tình yêu Thiên Chúa dành cho con người. Vì yêu thương con người Thiên Chúa đã tự hạ làm phạm nhân. Vì con người, Thiên Chúa “đã trở nên phạm nhân” và “cư ngụ giữa chúng ta” để con người có thể thân giao được với Người. Người mang tên Emmanuen = Thiên Chúa ở cùng chúng tôi. Vì thế, Thánh nữ Hildegard von Bingen nói: “*Thiên Chúa đã trở nên con người để*

con người có thể tìm lại được quê thật nơi Thiên Chúa”. Trong Đức Kitô Thiên Chúa vĩnh viễn cùng đồng hành với con người, kể cả khi con người chối từ Thiên Chúa. Thiên Chúa không xa lạ với thế gian, nhưng ở trong thế gian, đồng cư với con người cho tới tận cùng. Người chia sẻ với họ mọi lao nhọc của cuộc sống. Thiên Chúa toàn năng cao cả đến nỗi Người tiếp nhận được tất cả, đến nỗi không một biên giới nào có thể giới hạn được tình yêu Thiên Chúa dành cho con người, và không có gì quá bất toàn hay quá yếu hèn trước mặt Người. Qua mầu nhiệm Thiên Chúa làm người, thế giới sa ngã đã tìm lại được nguồn sống mới.

Trong Đức Giêsu, Thiên Chúa làm Người. Mỗi một con người cùng được sống với Người để tìm lại được quê hương mới trong Thiên Chúa, và đón nhận các ân huệ Thiên Chúa. Thử hỏi có ân huệ và thách đố nào lớn hơn nữa khi được đồng cư với Thiên Chúa? Nhưng “đồng cư với Thiên Chúa” không chỉ có nghĩa tìm lại được quê thật, nhưng còn khám phá ra con đường dẫn tới mục đích, tìm được ý nghĩa bất diệt trong một liên đới với tất cả mọi người và với toàn thể vũ trụ.

...

Lạy Chúa, chúng con xin Chúa ban xuống trong linh hồn chúng con, là kẻ đã nhờ lời Thánh Thiên Thần truyền, mà biết thật Chúa Kitô là Con Chúa đã xuống thế làm người, thì xin vì công ơn Chúa chịu nạn chịu chết trên cây Thánh Giá, cho chúng con ngày sau khi sống lại được đến nơi vinh hiển, cũng vì công nghiệp Chúa Kitô là Chúa chúng con. Amen.

- Qua Thập Giá để đạt tới Phục Sinh

Lời nguyện Kinh Truyền Tin kết thúc làm nổi bật những biến cố trọng tâm trong chương trình Thiên Chúa cứu độ đã được thể hiện trong Đức Kitô qua các mầu nhiệm xuống thế làm người, khổ hình thập giá, sự phục sinh, v.v... Thiên Chúa làm người trong Đức Giêsu có nghĩa Thiên Chúa đã trở nên một người như mọi người khác để cảm thông và để chia sẻ số phận nghiệt ngã của họ. Người chấp nhận đau khổ và cái chết trong thân phận con người để giải cứu họ khỏi ách tội lỗi và sự chết. Tuy nhiên, Đức Kitô không hề bị giam cầm trong cái chết. Thiên Chúa đã cho Người sống lại từ cõi chết. Người đã chết và đã sống lại trong vinh quang Thiên Chúa. Điều đó là viên mãn mầu nhiệm Ngôi Hai Thiên Chúa “Làm-người”, và đồng thời cũng là viên mãn ơn cứu rỗi cho loài người. Dòng ơn thánh Chúa lại lưu chảy dạt dào trên chúng ta. On thánh có nghĩa tình thương nhưng không của Thiên Chúa dành con cái loài người qua Đức Giêsu.

Chính ơn thánh đó đã được thể hiện cách sung mãn nơi Đức Maria như “*gratia plena* = Đấng đầy ơn sủng”. Con người không thể sống thiếu ơn sủng Chúa, thiếu tình thương và sự quan phòng Cha trên Trời chở che. Một ơn sủng làm đổi thay và hòa giải. Một ơn sủng mang lại tự do đích thực, nỗi vui mừng và niềm hy vọng chân chính. Một ơn sủng đánh thức một cuộc sống mới - trong một thời đại đầy thiếu thốn và thử thách, trong một thế giới vô tâm nguội lạnh, giữa bao lao công mệt nhọc của cuộc sống - cho tới khi đạt tới được vinh quang phục sinh.

Thật vậy, Kinh Truyền Tin có thể giúp suy niệm tất cả những gì gói ghém trọn cuộc sống, có thể hé mở niềm hy vọng chắc chắn sẽ

được cứu rỗi và soạn sửa con đường dẫn đến cùng Chúa Giêsu, lẽ sống của chúng ta.

Tóm lại, cầu nguyện cùng Đức Mẹ diễn đạt nỗi vui mừng gặp gỡ một Đấng Thánh ngoại lệ, một người có lòng tin đáng được khâm phục. Đức Maria Đấng Thánh ngoại lệ vì được làm mẹ Đức Giêsu, Con Thiên Chúa và là Thiên Chúa. Mẹ đã sống ơn gọi một cách sâu xa để loài người phải thán phục. Tin như Mẹ đã tin, dù loài người ở trong một hoàn cảnh khác, với một ơn gọi khác. Cho nên cầu nguyện cùng ngài có nghĩa cảm niềm hiệp thông với một người thuộc nhân loại được Thiên Chúa chọn thi hành những việc kỳ diệu, Giáo hội nhìn nơi mẹ Maria để khám phá nghệ thuật đón nhận và ca tụng Đấng Cứu Thế; và trong cuộc hành trình, người tín hữu được mời gọi hướng về mẹ vì ngài gọi cảm hứng và thúc giục họ mở lòng nhận Lời Con ngài.

B. Những bài Tiền Ca về Đức Mẹ

Theo thói quen, các Giờ Kinh Nhật Tụng hằng ngày thường được kết thúc bằng một trong bốn bài Tiền Ca về Đức Mẹ, như:

1. - “Alma Redemptoris Mater = Lạy Đức Mẫu Nghi”.

Bản kinh tiếng La tinh:

*Alma Redemptoris Mater,
quae p̄rvia caeli p̄rta m̄nes,
et st̄lla m̄ris,
succurre cadenti
surgere qui curat p̄pulo:
Tu quae genuisti, natura mirante,
tuum s̄nctum Genitorem:
Virgo prius ac post̄rius,
Gabrielis ab ore*

*súmens illud Ave,
peccatórum miserére.*

Bản kinh tiếng Việt Nam:

*Lạy Mẫu Nghi cao cả,
Sinh dưỡng Chúa cứu đời,
Là cửa trời rộng mở,
Ngôi sao biển rạng ngời*

*Xin Mẹ thương cứu trợ
Kẻ lỡ bước sa chân
Đang tìm tay nâng đỡ
Mà cái quá tự tâm*

*Mẹ sinh Chúa thiên đình
Đáng tạo thành nên Mẹ
Trước sau vẫn khiết trinh
Ôi lạ lòng khôn ví*

*Gáp rien mừng hát
Xin Mẹ nhận lời chào
Và đủ tình thương xót
Đoàn tội lỗi quỳ tâu*

Alma Redemptoris Mater là một kinh nguyện dâng kính Đức Trinh nữ Maria. Một trong bốn Tiên Ca và thường được hát vào ban đêm. Trong lịch Phụng vụ, bài Tiên ca được dùng trong mùa Vọng và mùa Giáng sinh cho đến lễ dâng Đức Giêsu vào Đền thánh hay Thanh tẩy Đức Trinh nữ Maria; nhưng bài Tiên Ca cũng có thể được đọc trong Phụng vụ các giờ kinh. Theo các học giả, bài Tiên Ca do ông

Herman de Reichenau (1013-1054) soạn ra vào thế kỷ thứ XI. Đối với Kitô hữu, Đức Maria là Mẹ Đức Giêsu, Đấng cứu độ nhân loại. Bài Tiền Ca gọi Đức Maria như “sao biển”, đến từ một trong những nguyên từ tên “Maria”. Lời kinh nói đến lòng thương xót của Đức Maria, trọn đời đồng trinh và coi ngài như người bảo vệ Kitô hữu.

2. - “*Ave Regina Coelorum = Kính Lay Bà*”

Bài ca mang những lời ca khen tôn vinh Đức Maria và được quy định đọc từ ngày 2 tháng 2 đến thứ năm Tuần Thánh:

Bản kinh tiếng La tinh

Ave, Regina caelorum
Ave, Domina angelorum,
Salve, radix, salve, porta
Ex qua mundo lux est orta.

Gaude, Virgo gloriosa,
Super omnes speciosa;
Vale, o valde decora
Et pro nobis Christum exora.

Bản kinh tiếng Việt Nam

Kính lay Bà, vị nữ hoàng thiên quốc
Lay nữ vương trên chín phẩm thiên thân
Là cội thiêng, là cửa trời vinh phúc
Dem vàng hồng rực rỡ xuống trần gian.

Mừng vui lên, mừng vui lên trinh nữ
Bà hiển vinh, bà diễm lệ khôn tày
Bên tòa Chúa Kitô, Ngôi Thánh Tử
Cúi lay Bà, xin nguyện giúp cầu thay.

Ave Regina là một kinh nguyện Công giáo dâng kính Đức Trinh nữ Maria. Một trong bốn Tiên ca Maria được hát trong kinh Thần vụ. Bài Tiên ca được hát từ lễ dâng Đức Giêsu vào Đền thánh 2/2 cho đến thứ Năm Tuần thánh, nhưng mang tầm quan trọng đặc biệt trong Chúa nhật bảy mươi, mùa Chay và mùa Thương Khó.

Nguồn gốc bài Tiên ca khó xác định, nhưng nhiều học giả cho bài ca ra đời vào thế kỷ thứ XII do thánh Bênêđô thành Clavaux biên soạn. Bài ca còn được cho xưa cổ hơn nữa và coi như dùng trong việc đi kiệu, được thấy xuất hiện trong sách Thánh vịnh thánh Alban.

Leonel Power, Jacob Obrecht, Guillaume Dufay, Tomás Luis de Victoria, Giovanni Pierluigi da Palestrina, Francesco Soriano, Josef Haydn, Jean-Baptiste de Boësset et Marc-Antoine Charpentier đặt lời Ca thành nhạc. Lời kinh thường được chia ra thành hai đoạn thơ và kết thúc với lời nguyện.

Những điều nói về Đức Maria trong bài Tiên ca đều có liên hệ với Chúa Kitô. Từ “cội thiêng” gọi nhớ Đức Maria đến từ gốc Jessé, thân phụ vua Đavít. Đức Maria còn được gọi “cửa trời”, vì trong thần học Kitô giáo Thánh Tâm Đức Giêsu và Trái tim Vô nhiễm Đức Maria coi như cửa thiên đàng. Câu “Đem vàng hồng rực rỡ xuống trần gian” quy chiếu về việc sinh nở Đức Giêsu, và Người chính là “ánh sáng thế gian” cho tất cả mọi người. Bài ca còn quy chiếu về phẩm chất trung gian của Đức Maria, vì ngài có thể khẩn cầu lên Thiên Chúa cho nhân loại. Và câu “Mừng vui lên, mừng vui lên trinh nữ” cũng gọi lại câu “Mừng vui lên, mừng vui lên trinh nữ” của kinh Ave Regina Coelorum.

3. - “Regina Caeli = Lạy Nữ Vương Thiên Đàng” (xem phần dưới).
4. - “Salve Regina = Kính Chào Đức Nữ Vương”. (xem phần dưới).

Tuy nhiên người ta cũng có thể hát các bài Tiền ca khác thay thế, như “*Sub tuum praesidium = Lạy Đức Mẹ Chúa Trời*” hay “*Ave Maria = Kính Mừng Maria*”.

Tất cả những bài Tiền ca khởi thủy vốn là những Tiền Ca có sách Nhật Tụng hay sách Nguyên, nhưng kể từ thế kỷ XIII mới thực sự đóng một vai trò đặc biệt trong các giờ kinh. Vào năm 1350 các bài Tiền ca được chính thức thu nhận vào trong sách Nguyên Tông Tòa Rôma. Tiếp đến, sách Nguyên Rôma, được xuất bản sau Công Đồng Trente vào năm 1568, đã biến thói quen sử dụng các bài Tiền ca trong các Giờ Kinh thành nguyên tắc phụng vụ chung trong Giáo hội¹.

Các giờ Kinh Nhật Tụng đã trở nên sốt sắng hơn khi được kết thúc bằng một bài Tiền ca về Đức Mẹ nói trên. Đặc biệt trong giờ Kinh Chiều (*Vespera*) vào cuối ngày, trước khi màn đêm rủ xuống để trả lại cho thiên nhiên sự yên tĩnh chờ mong, bài Tiền ca “*Salve Regina*” được các kinh Sĩ, các nam nữ tu sĩ trong các tu viện hay toàn thể cộng đồng các tín hữu, sốt sắng trỗi ngân lên như những cung nhạc thiên đàng dịu dàng, mang lại cho lòng người một cảm giác linh thiêng đạo đức, êm ái ngọt ngào đặc biệt trong những giờ phút cuối cùng một ngày sống!

Chính các bài Tiền ca làm cho giờ phụng vụ bớt tẻ nhạt nhàm chán do vẻ độc điệu các Thánh vịnh và trở nên êm ái dịu dàng dễ chịu, tựa hồ như những vần thơ ca tụng Mẹ Maria, tấm gương phản chiếu tình yêu ngọt ngào của Thiên Chúa.

Những bài Tiền ca về Đức Mẹ tuy tự ban đầu chỉ được hát vào các giờ Kinh Nhật Tụng, nhưng đã gây một ảnh hưởng rộng lớn và sâu xa trong đời sống đạo đức của các tầng lớp giáo dân trong Giáo

¹ Lm. Nguyễn Hữu Thy, Đức Maria trong Kinh nguyện Giáo hội, Trung Tâm Mục Vụ CGVN, Giáo phận Trier, CHLB Đức Xuất bản, trang 133-140.

hội. Bởi vậy người ta có lý cho các bài Tiền ca là những hình thức tôn vinh Mẹ Maria cách sốt sắng và hoàn hảo nhất.

Nói tóm lại, các Tiền ca về Đức Mẹ đã tồn tại từ bao thế kỷ và vẫn phát triển không ngừng, đã đóng góp một phần rất quan trọng trong phong trào tôn sùng Mẹ Thiên Chúa trong toàn Giáo hội.

3. Salve Regina: Kính Chào Đức Nữ Vương

Salve, Regina,

Mater misericordiae;

Vita, dulcedo

Et spes nostra, salve.

Ad te clamamus, exsules filii Evae.

Ad te suspiramus, gementes et flentes

In hac lacrimarum valle.

Eia ergo, advocata nostra,

Illos tuos misericordes oculos ad nos converte.

Et Jesum, benedictum fructum ventris tuis,

Nobis post hoc exsilium ostende.

O clemens, o pia, o dulcis Virgo Maria.

Kính chào Đức Nữ Vương,

Mẹ là Mẹ xót thương;

Ngọt ngào cho cuộc sống,

kính chào lễ cây trồng.

Này con cháu Eva

thân phận người lưu lạc.

Chúng con giữa rừng Bà,

kêu Bà mà khóc lóc,

than thở với rên la

trong thung lũng đầy nước mắt.

*Bà là nữ trượng sư,
nguyện đưa mắt nhân từ,
phía đoàn con đóa lại,
và sau đời khổ ải,
xin Bà khứng tỏ ra
cho đoàn con được thấy
quả phúc bởi lòng Bà:
Đức Giêsu khả ái.*

*Ôi lượng cả khoan hồng,
ôi tâm lòng xót thương,
ôi dịu hiền nhân hậu,
Trinh Nữ Maria!*

Nguồn gốc

Khi lần hồi tìm theo các dấu vết bài Tiên ca “Salve Regina”, người ta cũng phải lui về thế kỷ XII. Vào thời đó, ở tu viện Biển Đức Cluny (Pháp)¹, bài Tiên Ca “Salve Regina” được các tu sĩ hát trong khi rước kiệu, còn ở tu viện Saint Gallen (Thụy Sĩ), bài Tiên Ca được dùng làm Tiên ca cho ca vịnh Magnificat trong ngày lễ Truyền tin, trước khi được chính thức đưa vào trong Kinh Nhật Tụng. Ngày nay trong các tu viện, Tiên Ca “Salve Regina” thường được hát cách long trọng vào sau giờ Kinh Tối (Complies) để kết thúc một ngày sống gồm có “*Ora et labora* = *cầu nguyện và lao động*” trước khi đi nghỉ đêm.

¹ Tu viện Cluny: Đan sĩ là người sống chiêm niệm. xem: Lê Phú Hải omi, Lịch sử Đời tu, Nhà xuất bản Tôn Giáo, 2013, trang 248-252.

Từ lâu người ta vẫn cho tu viện Reichenau (Đức) là nơi phát xuất ra bài Tiền Ca Salve Regina và thầy Hermann der Lahme (1013-1054) là tác giả. Nhưng ngày nay quả quyết khó đứng vững vì thiếu dẫn chứng. Trái lại, bản Tiền Ca chắc chắn đã được sáng tác sớm hơn và tác giả có thể là Đức Giám mục Petrus von Compostela (952-1002)¹.

Từ khi bài Tiền ca Salve Regina ra đời cho tới thế kỷ XIV, câu đầu: “*Salve Mater misericordiae = kính chào Mẹ là Mẹ xót thương*”. Nhưng về sau người ta đã chằng những thêm tước hiệu “Regina” vào trong câu đầu bài Tiền Ca, thành: “*Salve Regina, Mater misericordiae = kính chào Đức Nữ Vương, Mẹ là Mẹ xót thương*”, nhưng còn thêm vào cuối bài Tiền Ca câu: “*o clemens, o pia, o dulcis Virgo Maria = Ôi lượng cả khoan hồng, ôi tấm lòng thương xót, ôi dịu hiền nhân hậu, Trinh Nữ Maria*”.

Đặc biệt ở Đức và ở Pháp vào các thế kỷ XV và XVI, các hội đoàn tông đồ giáo dân thường hát kinh “Salve Regina” vào các giờ Chiều Đền Tạ. Đàng khác người ta hát kinh “Salve Regina” không chỉ bằng tiếng La tinh, nhưng còn bằng các thứ tiếng bản xứ và lời kinh được thay đổi ít nhiều. Tuy nhiên, bản kinh nguyên thủy luôn vẫn là một trong các kinh về Đức Mẹ được yêu chuộng nhất.

Bài Tiền ca “Salve Regina” được sáng tác hoàn toàn theo thể văn thơ trang trọng và mỗi câu đều bộc lộ dạt dào những tình cảm tha thiết. Dĩ nhiên, vấn đề chủ yếu ở đây vẫn là những biến đổi nội tâm đầy cảm xúc do bài Tiền ca mang lại. Một điều đặc biệt bài Tiền Ca

¹ Theo ý kiến một tác giả khác: Dominique Cerbelaud, *Marie un parcours dogmatique*, Cerf, 2003, trang 115. Bài Tiền Ca Salve Regina được ghi nhận xuất hiện vào thế kỷ thứ XI, và có thể từ Giám mục Aymar, giáo phận Puy (1079-1098). Đến thế kỷ thứ XII, Tiền Ca được phổ biến rộng rãi dưới ảnh hưởng thánh Bernard (Bênadô) thành Clairvaux đưa các tu sĩ Xitô dùng Tiền Ca Salve Regina.

“Salve Regina”: tuy là một kinh kính Đức Mẹ, nhưng trong suốt bản kinh đã không hề nhắc đến tên Mẹ Maria hay một tên nào khác ngoài tên cực trọng Chúa Giêsu. Đúng vậy, tên cực trọng Chúa Giêsu là trọng tâm bản kinh đầy tha thiết và huyền diệu “Salve Regina” dâng kính Đức Mẹ. Bởi vì, một khi Chúa Giêsu, quả phúc lòng Mẹ, được chúc tụng tôn vinh là đương nhiên Mẹ được hiển vinh. Bởi vì, làm vinh danh Thiên Chúa và thực thi mọi thánh ý của Người là mục đích duy nhất đời Mẹ. Bởi vì, mọi sự tôn sùng Mẹ Maria đều luôn luôn qui hướng và nhắm tới mục đích tối hậu là tôn thờ một mình Thiên Chúa.

Ý nghĩa

Bài Tiền ca “Salve Regina” một bản kinh có lời văn rất hàm xúc và mãnh liệt, nhưng đồng thời cũng rất gọi hình và cụ thể. Bản kinh chứa đựng những lời cầu xin tha thiết và lòng tin tưởng phó thác vào sự Đức Mẹ cầu thay nguyện giúp.

Trong bài Tiền ca các cách xưng tụng Đức Maria rất uyển chuyển: Mẹ là “Regina = Nữ vương”, nhưng đồng thời cũng “Mater misericordiae = Mẹ xót thương”, Hiền Mẫu luôn đủ tình đoái thương đỡ nâng đoàn con cái đang trong cảnh cơ cực hoạn nạn! Do đó, Mẹ được xưng tụng “lễ sống”, “dulcedo = ngọt ngào”, “Spes nostra = niềm hy vọng và lẽ cậy trông của chúng con”, v.v... Vì thế, khi phải sống cảnh lưu đày “In hac lacrimarum valle = trong thung lũng đầy nước mắt” cuộc sống trần thế khổ đau cơ cực trăm bề, đoàn con cái Eva “ngửa trông” kêu cầu đến Đức Maria, Mẫu Thân bao dung.

Đúng vậy, “thung lũng đầy nước mắt” một hình ảnh diễn tả đầy đủ tính chất kiếp sống nơi đất lạ xứ người, xa lìa quê hương chân thật. Vì thế chỉ có “khóc lóc, than thở với rên la” trong khi chờ đón ngày hồi hương. Tuy nhiên cuộc sống đó vẫn chưa phải hoàn toàn tuyệt vọng! Mọi con cái loài người vẫn còn tìm được nơi nương tựa, vẫn

còn tìm được người chở che, vẫn còn có người Mẹ Hiền luôn mở rộng vòng tay ôm ấp ủi an, luôn ghé mắt âu yếm trông xem họ.

Thế nhưng một câu hỏi được đặt ra ở đây, liệu Đức Maria vốn được xưng tụng “Nữ vương”, “Nữ trạng sư”, “Mẹ xót thương”, v.v... sẽ làm được gì cho con người trong “cảnh lưu đày ở thung lũng nước mắt”? Mẹ có giải thoát được con cái loài người ra khỏi vũng lầy khốn cùng không? Nếu không, ai sẽ giải cứu ta?

Thực ra trong suốt bài Tiền ca, Đức Maria không hề được gọi Đấng cứu thoát, Đấng giải phóng khỏi cảnh khốn cùng. Nhưng Mẹ “đưa mắt nhân từ” thương đến để mở mắt cho ta, dĩ nhiên không phải để ta hướng nhìn về Mẹ như nguồn cứu rỗi, nhưng hướng nhìn về Chúa Giêsu, Đấng quả phúc lòng Mẹ và Đấng Cứu Chuộc chân thật của mọi người: “*Ostende nobis Jesum, benedictum fructum ventris tuis = Xin Mẹ chỉ cho chúng con Chúa Giêsu, quả phúc của lòng Mẹ*”. Được nhìn thấy Chúa Giêsu, là mục đích cuối cùng, điều giải thoát khỏi cảnh lưu đày, cứu khỏi cảnh phiền muộn khóc than và chính điều đó giúp biến đổi “thung lũng đầy nước mắt” thành địa đàng hạ giới, nơi đáng sống.

Một khi đã tìm gặp được Chúa Giêsu, quả phúc lòng Mẹ, chúng ta đạt được mục đích đời mình. Bởi vậy, ai sẽ “chỉ cho chúng ta nhìn thấy Chúa Giêsu” hơn Đức Maria, Đấng luôn gần gũi sát cạnh bên Chúa? Vâng, Mẹ đã cưu mang và sinh hạ Con Thiên Chúa, “quả phúc lòng Mẹ”, và đã từng ôm ấp, nâng niu trên cánh tay dịu hiền của Mẹ.

Bởi vậy, một ơn huệ to lớn khi có được một vị bầu cử quyền thế từng cầu thay nguyện giúp trước tòa Thiên Chúa! Là những kẻ thụ ân, hãy luôn cảm tạ, biết ơn và xưng tụng Mẹ bằng tất cả những danh xưng và tước hiệu cao quý nhất của tình yêu như đã được tóm lược trong Kinh Cầu Đức Bà hầu để đền đáp lại phần nào tình thương bao

la trời biển của Mẹ. Vì quả thực: “*Ôi lượng cả khoan hồng, ôi tấm lòng xót thương, ôi dịu hiền nhân hậu, Trinh Nữ Maria*”

Nói tóm lại, bài Tiền Ca “Salve Regina” là một kinh kính Đức Mẹ thật cao vời tuyệt diệu. Vì thế, vào cuối mỗi ngày khi màn đêm bắt đầu rủ xuống, mọi tầng lớp con cái hãy cùng sốt sắng cất tiếng hát lên bản Tiền Ca huyền diệu đó, hầu cho lòng mình được thanh thoát cùng với tiếng nhạc dịu êm bay vút cao tận trời xanh về bên Mẹ lạnh và tìm lại được an bình trong sự nghỉ ngơi. Dĩ nhiên bài Tiền Ca bằng tiếng La tinh được phổ theo thánh nhạc Grêgôriana vẫn là một đóng góp không thể thiếu.

4. Regina Caeli: Lạy Nữ Vương Thiên Đàng

Regina coeli laetare, Alleluia,

Quia quem meruisti portare. Alleluia,

Resurrexit, Sicut dixit, Alleluia.

Ora pro nobis Deum. Alleluia.

Lạy Nữ Vương Thiên Đàng hãy vui mừng, alleluia !

Vì Đấng Mẹ đã đáng cư mang trong lòng, alleluia !

Người đã sống lại như lời đã phán hứa, alleluia !

Xin cầu cùng Chúa cho chúng con, alleluia!

Nguồn gốc

Bài Tiền ca “Regina Coeli” hay “Regina Caeli” là lời kinh cho Đức Maria. Một kinh nguyện bằng tiếng La tinh dâng Đức Maria và kết hiệp vào vui mừng Chúa Kitô sống lại. Một trong bốn Tiền ca Đức Mẹ với các kinh “Salve Regina”, “Alma Redemptoris Mater” và “Ave Regina caelorum”. Tựa Tiền ca lấy ra nơi hai từ đầu bản kinh có nghĩa “Lạy Nữ Vương Thiên Đàng”. Nguồn gốc Tiền ca “Regina Caeli” có từ thế kỷ thứ XII. Bài kinh ngắn chỉ có 4 câu được hát từ Chúa nhật

Phục sinh đến Chúa nhật Chúa Ba Ngôi (sau lễ Hiện Xuống). Bài Tiên ca hát sau kinh tối thay thế Tiên Ca “Salve Regina”. Từ lễ Thăng Thiên đoạn “Resurrexit sicut dixit” có thể thay bằng “Jam ascendit sicut dixit”.

Với những Tiên ca khác, “Regina Caeli” được đưa vào kinh thân vụ Rôma, và nhờ dòng Phan sinh nên Tiên ca được phổ biến rộng rãi. Tác giả là ai cũng khó biết, nhưng truyền thuyết cho thánh Grêgôriô Cả đã nghe ba câu đầu bài Tiên ca hát bởi các thiên thần vào một buổi sáng Phục sinh tại thành Rôma khi ngài đang đi kiệu, và chính ngài thêm vào câu thứ bốn “Ora pro nobis Deum. Alleluia”.

Ý nghĩa

“Regina Coeli” là bài Tiên ca về Đức Mẹ trong Mùa Phục Sinh và có một sức tác động thiêng liêng sâu xa trong niềm vui phục sinh, trong niềm hoan lạc Halleluia của những chứng nhân đầu tiên về Phục Sinh, như “bà Maria Mađalêna và những người phụ nữ khác” (Mt 28,1).

Câu “Người đã sống lại thật như lời đã phán hứa” (Mt 28,6) là lời Thiên thần Chúa đã nói ra. Trong Kinh Thánh, câu “Ta đã nói điều đó cho các ngươi hay” có nghĩa tương tự như câu: “Nhu Chúa hằng sống đã phán” có nghĩa chính Đức Kitô đã thực sự từ kẻ chết sống lại, không chút nghi nan, vì chính Thiên Chúa đã quả quyết như thế!

C. Kinh cầu Đức bà

Thánh thi “Tán vịnh ca” (acathiste)¹ có thể một trong những

¹ Tán vịnh ca (Hymne acathiste) là một bài thơ theo vần mẫu tự Hy lạp, và không biết tác giả cũng như năm được biên soạn. Các nhà chuyên môn cho

nguồn gốc kinh cầu đặc trưng ở Tây Phương: Kinh cầu Đức Trinh Nữ thường được gọi “kinh cầu Lorette”. Ảnh hưởng trên thấy qua việc chú giải ám dụ một số khuôn mặt Kinh Thánh.

Vào cuối thế kỷ thứ XIII xuất hiện truyền thuyết về “Santa Casa de Lorette” (nhà Lorette): Các Thiên thần đã di chuyển nhà Đức Mẹ tại Nazareth về làng Lorette, gần thành Ancône nước Ý. Từ đó ngôi nhà trở nên nơi hành hương quan trọng. Nhưng công thức kinh cầu Đức Bà đã xuất hiện từ cuối thế kỷ thứ XII rất gần với “kinh cầu Lorette”, nhưng văn bản chỉ thật sự được chính thức trước thế kỷ thứ XVI, và bản kinh đầu tiên được in ra vào năm 1551. Cuộc chiến thắng tại vịnh Lepante giữ vai trò khá quan trọng: Đễ tướng nhớ biển cố đô nên Đức Giáo hoàng Sixte Quint vào tháng 9/1587, cho kinh cầu Đức bà quy chế chính thức trong kinh nguyện Công giáo.

Sau đó, văn bản kinh cầu chỉ được phụ thêm vào những chi tiết nhỏ và luôn luôn được Đức Giáo hoàng chuẩn nhận. Văn bản hiện tại bao gồm lời khấn cầu Chúa Ba Ngôi, kể đến là mười hai công thức gọi thiên chức làm mẹ của Đức Maria và năm công thức nói về đồng trinh của ngài. Kế tiếp mười ba tước hiệu gọi hình ảnh Kinh Thánh, bốn “chức năng” của Đức Maria trong đó có công thức “Consolatrix afflictorum = an ủi kẻ âu lo”, Mười hai tước hiệu nữ vương với tín

bài thơ biên soạn giữa thế kỷ thứ VI và thế kỷ thứ VIII. Hơn một phần nửa bài thơ hoàn toàn dựa vào Tin mừng thời thơ ấu để cử hành vinh quang Mẹ Thiên Chúa. Những lời chúc tụng mang công thức chào khai triển ý thiên sứ Gabriel (2-4), Gioan Tẩy già còn trong lòng mẹ (6), các mục đồng (8), các nhà thông thái (10), người Ai cập (13), ông Simêôn, và cuối cùng các loại người kitô hữu khác nhau (16-24) Tất cả đều được bắt đầu với từ “Hãy vui lên” xác định lời thiên sứ chào kết nên khuôn. Tán vịnh ca được đưa vào phụng vụ Byzantine (kinh sáng tuần thứ năm mùa chay, cũng như dịp lễ Truyền tin). Bài thơ phụng vụ được dịch ra tiếng La tinh. Nguồn gốc tên “acathiste = không ngồi” vì khi hát phải đứng để tỏ lòng tôn kính.

điều: “Regina sine labe originali concepta = Nữ vương không hề mắc tội tổ tông”, và “Regina in coelum assumpta = Nữ vương hồn xác lên trời”. Tất cả được kết thúc qua việc gọi nhớ Chiên Thiên Chúa.

Trong mười ba hình ảnh đến từ Kinh Thánh, có một số dễ dàng nhận diện như “Domus aurea = đền vàng” quy chiếu về 1Vua 6,22: “*Tất cả Đền Thờ vua đều dát vàng, không trừ một chỗ nào; bàn thờ nơi Cực Thánh vua cũng dát toàn vàng*”; “Janua Coeli = cửa thiên đàng” quy chiếu Sáng thế 28,17: “*Cậu phát sợ và nói: Nơi này đáng sợ thay! Đây là nhà của Thiên Chúa, là cửa trời, chứ không phải là gì khác*”. Một số hình ảnh khác cần biết phép ám dụ như “Turris dauidica = lâu đài Đavít” và “Turris eburnea = tháp ngà” quy chiếu sách Diễm Ca 4,4: “*Cổ nàng đẹp như tháp ngà Đavít xây lên để trưng bày chiến lợi phẩm: nơi đó treo ngàn vạn mộc khiên toàn là của anh hùng dũng sĩ*”, và 7,5: “*Cổ em giống như ngọn tháp ngà. Đôi mắt như mặt hồ Khétbôn bên cạnh cổng thành Bát Rápim. Mũi em tựa Libăng ngọn tháp nhìn về hướng Đamát*”. Những từ ngữ đó chỉ định “cổ” người yêu dấu.

Một số từ ngữ khác mượn từ Kinh Thánh nhưng rất khó nhận diện như: “sede Sapientiae = tòa Đấng Khôn Ngoan”: Thánh vịnh 46-47,9; Châm ngôn 14,33?; Khôn ngoan 1,4? 7,28?; “Causa nostrae laetitiae = làm cho vui mừng”: Luca 2,10? Thật ra, trong những đoạn này, lời kinh cầu trên nguyên tắc cho việc đạo đức bình dân nhưng cũng đòi hỏi phải hiểu biết về thần học.

D. Tháng Đức Mẹ

Anh em dòng Đa minh có công phổ biến khắp nơi kinh Mân Côi, và nhờ công lao hai linh mục dòng Tên vào thế kỷ thứ XVII và XVIII làm khai sinh ra lòng tôn kính bình dân với “Tháng Đức Maria”. Ý

tượng dâng hiến một tháng cho kinh nguyện Đức Maria, và tháng được chọn là tháng năm.

Ý tưởng đã thấy xuất hiện vào năm 1664 trong cuốn sách với tác giả J.Nasasi, “*Theophilus Marianus*” có tiếng vang tốt. Đến năm 1724 và 1725, tác giả J.X.Jacolet phát hành “*Mensis Marianus*” và linh mục dòng Tên khác A.Dionisi in cuốn sách “*Il mese di Maria..., con l’esercizio di vari fiori di virtù*”. Họ được hai anh em cùng dòng bắt chước làm theo: F.Lalomia năm 1758 và A.Myzzarelli năm 1785. Tất cả các sách trên được phát hành rộng rãi, và lòng tôn kính tháng Đức Maria thành công rực rỡ. Tòa Thánh chuẩn nhận vào năm 1821, và trở thành một thực hành sùng kính Đức Maria trong Giáo hội Công giáo.

Việc thực hành khai mở ra một loạt tôn sùng trong các tháng được Tòa Thánh chuẩn nhận: Tháng ba = tháng thánh Giuse (năm 1855); tháng mười = tháng Mân Côi (năm 1868 và được Đức Giáo hoàng Léon XIII cổ võ; tháng sáu = tháng Thánh Tâm (năm 1873)... và có xu hướng tìm một việc tôn sùng cho mỗi tháng trong năm. Thế nhưng Công đồng Vatican II làm ngưng cách thực hành đó, và nhắc lại sắc thái ưu tiên việc phụng tự hàng tuần và hàng năm, một mức độ nào đó trong việc tưởng nhớ các thánh nhưng không nói gì về những tôn kính hàng tháng (xem Phụng vụ thánh § 106-111). Trong tông huấn “*Marialis Cultus*”, Đức Giáo hoàng Phaolô VI năm 1974 xem xét qua những lễ Đức Maria (§2-8), gọi việc Á phụng vụ (§ 31), nhắc nhở hai việc tôn sùng truyền thống: Kinh Angelus (§ 41) và kinh Mân Côi (§ 42-55) nhưng không nói gì về “Tháng Đức Mẹ”. Thực tế, việc tôn kính dường như cũng bị lãng quên từ đó...